

Tác Giả và Tác Phẩm

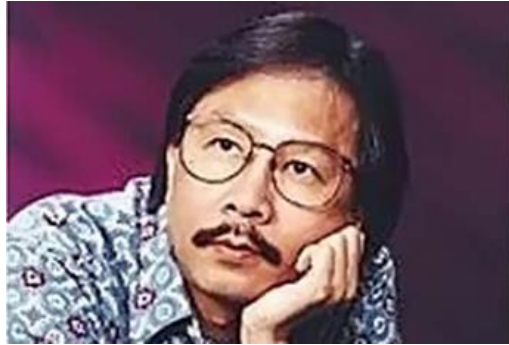
Cung Trầm Tường

Tiểu sử

Tên thật: Cung Thúc Càn. Sinh năm 1932 tại Hà Nội. Hiện sống tại Saint Paul, Minnesota.

Tác phẩm

Tình ca – Lục bát Cung Trầm Tường – Thơ Việt Nam thời chiến – Lời viết hai tay



Mục Lục

Mùa thu Paris – 2

Nhà thơ Cung Trầm Tường – Nguyễn Mạnh Trinh - 3

Chưa bao giờ buồn thế - 8

Phụ đính :

Thơ Việt Nam thời chiến I

Một ngày nhớ đời...

Thơ Việt Nam thời chiến II

Người tù chính trị, thơ tù...

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Mùa thu Paris

Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Hẹn em quán nhỏ
Rưng rưng rượu đỏ tràn ly

Mùa thu đêm mưa
Phố cũ hè xưa
Công trường lá đỏ
Ngóng em kiên khổ phút, giờ

Mùa thu âm thầm
Bên vườn Lục-Xâm
Ngồi quen ghé đá
Không em buốt giá từ tâm

Mùa thu nơi đâu?
Người em mắt nâu
Tóc vàng sợi nhỏ
Mong em chín đỏ trái sầu

Mùa thu Paris
Trần dâng đôi mi
Người em gác trọ
Sang anh, gót nhỏ thăm thì

Mùa thu không lời
Son nhạt đôi môi
Em buồn trở lại
Hồn quên, hối cải cuộc đời

Mùa thu! mùa thu
Mây trời âm u
Yêu người độ lượng
Trông em tâm tưởng giam tù

Mùa thu!... Trời ơi! Tình thu!

Nhà thơ Cung Trầm Tưởng Nguyễn Mạnh Trinh

Tôi đọc Cung Trầm Tưởng, một hành trình thơ(1948-2008). Tác phẩm kéo dài cả một đời người làm thơ và thơ qua biết bao nhiêu biến cố của đời sống. Nhà thi sĩ ấy đã trải qua những biến thiên của lịch sử và là một người thơ đã đóng vai trò đau xót của một chứng nhân nhìn cái đàn hạnh quay quắt của thời thế. Từ những bài thơ tình, ông đã nhìn vào thực trạng đời sống của mình với mười năm tù và những nỗi niềm của một người bại binh dồn nén sâu vào trong tâm khảm. Thơ có khi là tiếng nói trong cơn mơ của tiếng kêu thất thanh nhưng thơ cũng có khi là của những phút bình tâm để thản nhiên nhìn cuộc sống trôi qua. Với toàn tập, thơ gồm 7 thi tập đã trải ra một dặm trường mà thi sĩ đóng vai trò thư ký của thời đại ghi chép lại. Với các tập thơ sau này, Cung Trầm Tưởng đã có vóc dáng thi ca khác với thời trước 1975. Khởi đi từ kỷ niệm riêng mình, có một bài thơ của Cung Trầm Tưởng mà tôi đã nắn nót chép vào cuốn sổ thơ mà tôi nâng niu suốt thời tuổi trẻ. Đó là bài thơ Sinh nhật. Với tôi, một cậu học trò nhà nghèo thì đâu có bao giờ nghĩ đến ngày lễ sinh nhật của mình đâu. Thành ra, hai chữ Sinh Nhật có cái lôi cuốn của một cậu con trai vừa lớn và tò mò. Tôi chép thơ, đọc thơ và tạo kỷ niệm về thơ cho mình mà mãi về sau này tôi vẫn còn nhớ. Một buổi chiều tôi đạp xe đạp đi trong mưa trong phố xá Sài Gòn đúng ngày sinh của mình. Ướt như chuột lột, lạnh đến run người nhưng vẫn đạp xe đi vòng vòng đường phố với những câu thơ Cung Trầm Tưởng. Tự nhiên, tôi thấy mình là một " chuẩn.. thi sĩ" Tôi như hòa mình vào cái lạnh lẽo ngoài trời nhưng lại miên man những cảm giác lạt lạt trong lòng. Tôi đọc thơ như vậy và khi trở về nhà thì bị lên cơn sốt nằm li bì. Có người nghe chuyện sẽ nghĩ tôi là người bất thường nhưng trong một phút tỉnh táo nhất tôi biết tôi sẽ phải làm thơ và sẽ coi thơ như một phần đời sống của mình. Tôi cũng không hiểu tại sao tôi nghĩ như thế nhưng trong lòng như có một điều gì xác tín bất biến...

Bài thơ ấy " ghê gớm " ra sao mà tạo cho tôi tình trạng như vậy. Thực ra, đối với bây giờ thì bình thường nhưng lúc còn trẻ, đầy mơ với mộng thì lại khác. Bài thơ ấy như sau;

"mưa rơi đêm lạnh Sài Gòn
Mưa hay Trời khóc đêm tròn tuổi tôi
Mưa hay Trời cũng thế thôi
Đời nay biển lạnh mai bồi đất hoang
Hồn tu kín xứ hoang mang
Sớm hao tâm thể cuối vàng lượng xuân
Niềm tin tay trắng cơ bản
Cuối hoàng hôn lịm bóng thần tượng xưa
Đêm nay Trời khóc Trời mưa
Gió lùa ấm đục gió đưa thu về
Trời hay thu khóc ủ ê
Cổ áo kín đi về buồn tôi."

Tháng ngày, như dòng sông trôi đi theo triều nước xuống lên. Đã gần năm chục năm qua mà sao tôi vẫn như nửa tưởng tượng nửa sống thực cái buổi chiều ấy và bài thơ ấy. Với tôi có khi đó là duyên nghiệp. Nhưng có một điều nghiêm chứng lại thì thi ca đã giúp tôi rất nhiều những lúc sa sút tinh thần. Hay là tôi bắt chước Phùng Quán " vịn vào thơ mà đứng dậy cũng nên?... Tùy từng lúc và tùy theo ý thích từng mùa, sự thích thú hoặc cho là đặc sắc cũng thay đổi theo. Có lúc tôi thích bài thơ Khoác Kín. Ở đó, con người và thiên nhiên hòa nhập với nhau thành một. Vào thời tiền chiến, Tế Hanh cũng tả cảnh sân ga bằng thơ, cũng mang cảnh và người đối chiếu với nhau. Trong cảnh có người, trong người có cảnh. Cảnh như chứa hồn người trong khi người như phủ vào cảnh cái tâm sự của mình, có khi chỉ là vu vơ thoáng qua

nhưng bàng bạc cảm giác đã làm cho thơ bay bổng hơn.
Còn với Cung Trầm Tưởng, trong Khoác Kín, thì cảnh đã khác. Không gian cũng lạ, dù là cũng chỉ là sân ga và con tàu. Nó gọi lại một phương trời nào không phải Việt Nam nhưng hoang sơ như những bức tranh tĩnh vật. Cảnh đã gọi lại để bằng ngôn ngữ thi ca nói thay cho người. Một con người cảm thấy cuộc đời như những chuyến tàu, đi nhưng rồi sẽ trở lại như nhịp tim đang đập mỗi ngày. Thơ nói bằng ngôn ngữ của hình ảnh..
Khoác Kín chỉ gồm có 14 câu lục bát nhưng lại mở ra một khuôn trời rất rộng cho thi ca:

Chiều đông tuyết lũng âm u
Bâng khuâng chiều tới tiếp thu trời buồn
Mỗi ngày tàu cũng đi luôn
Ga thôn trở nổi băng nguồn héo hon
Phường xa nhịp sắt bon bon
Tàu như dưới tỉnh núi còn vọng âm
Sân ga mái giọt âm thầm
Máu đi có nhớ hồi tâm đêm nào
Mình tôi với phố non cao
Vớ cồn tuyết lạnh buốt vào xương da
Vớ mây xuyên nhọt ánh tà
Vớ đèn xóm hạ cũng là tịch liêu
Tôi về bước bước đăm chiêu
Tâm tư khoác kín sợ chiều lạnh thêm.

Nhạc sĩ Phạm Duy đã phổ nhạc bài này và có sửa đổi đôi chút trong ca từ. thí dụ như trong nguyên bản thì như đã nói ở trên nhưng trong bản nhạc phổ thơ thì thành:

" phường xa nhịp sắt bon bon
tàu như dưới tỉnh núi non vọng âm
nhà ga dột mái lâm râm
máu đi có nhớ hồi tâm chiều nào
một mình tôi với tuyết non cao
vớ cồn phố tỉnh buốt vào thịt da.
Vớ mây trên nhọt ánh tà
Vớ đèn xóm hạ cũng là tịch liêu
Mình tôi nhịp bước đăm đăm
Tâm tư khoác kín chiều cảm lạnh nhiều."

Thay đổi như thế, chất thơ như bị giảm đi. Tôi có hỏi điều này với một vài nhạc sĩ thì họ đều cho rằng nhạc sĩ khó lòng tôn trọng nguyên tác khi phổ thơ bởi vì những kỹ thuật âm nhạc riêng. Riêng tôi thì tôi vẫn thấy tiếc tiếc khi nhạc sĩ bỏ đi hai câu thơ cuối mà tôi nghĩ là gói ghém

ý tình nhiều nhất của bài thơ:
" tôi về bước bước đăm chiêu
tâm tư khoác kín sợ chiều lạnh thêm ".

Có người yêu thích bài thơ Kiếp Sau trong tập Tình Ca. Thơ Cung Trầm Tưởng, nhạc Phạm Duy, giọng hát Thái Thanh trong Kiếp Sau tuyệt vời lắm. Nghe bản nhạc này thật " đã đời" ờ. Nhưng tôi lại cũng có một chút tiếc tiếc khi ông nhạc sĩ đã đổi lời ông thi sĩ. Tôi vẫn thích chữ "Bù em: trong thơ hơn là chữ " đền em " trong nhạc. Bù em! nghe lạ và thơ hơn là đền em. Tôi nghĩ như vậy

Bài thơ ấy cũng ngắn thôi, như sau:
"Bù em một thoáng trời gần
đơm hoa kết nụ có ngàn ấy thôi

bù em góp núi chung đồi
thiếu nương đốt lá cũng rồi hoang sơ
bù em xuôi có ngàn thơ
vẫn nghe trác trở bên đồi sông thương
quên thôi bóng sẽ phai hường
mà nghe tiếng gọi nghe đường thiên thu
non sông bóng mẹ sầu u
mòn trông ngưỡng cửa chiều lu mái sầu
thôi em xanh mắt bỏ câu
vàng tơ sợi nhỏ xin hầu kiếp sau."

Đền bù là động từ kép nên nếu tách ra có thể coi như hai chữ là đồng nghĩa. "Chữ "Bù" của thi sĩ theo tôi gọi cảm hơn là chữ "đền" của nhạc sĩ. Nhưng, tiếc chút chút vậy thôi nhưng nghe Thái Thanh hát nhạc Phạm Duy thơ Cung Trầm Tưởng thì tuyệt vời. Phút giây nghe nhạc là phút giây hạnh phúc nhất!

Thơ Cung Trầm Tưởng trước năm 1975 trong hai mươi năm văn học miền Nam đã mang lại cho thi ca Việt Nam những đóng góp nào đáng kể Ông đã cùng với nhà thơ Nguyễn Sa , nhà thơ Hoàng Anh Tuấn mang đến cho chúng ta những không gian lạ những khí hậu lạ cho thi ca. Mô tả cảnh vật nhưng cũng để ghi lại tâm tư của người từ phương xa trở về đất nước và gọi lại một đời sống nào thấp thoáng trong ngôn ngữ trong thi ảnh. Điều kế tiếp là ông đã làm mới thi ca bằng cái hồn cổ điển của lục bát. Chữ nghĩa của ông mở ra những ý nghĩ chứ không đóng khung trong suy tưởng. Với tâm cảm của một nghệ sĩ, đầy cảm tính nên rất nhạy cảm với cuộc sống nên thi ca chính là những âm ba rung động trong tâm trong não tùy để thành những ngôn ngữ tràn đầy sức sống của một thời sung sức nhất của đời người...

Biến cố năm 1975 đã có ảnh hưởng rất lớn với thi ca Cung Trầm Tưởng cũng như cuộc đời của ông. Tôi nghĩ như vậy. Ngày đầu tiên tôi đi trình diện tại trường Trương Minh Ký , tôi gặp ông Cung Trầm Tưởng cũng đi trình diện và tôi thấy ông tin tưởng vào sự hòa giải hòa hợp dân tộc lắm như chiêu bài của Cộng Sản lúc đó. Tự nhiên tôi có ác cảm với ông vì cái sự lơ mơ chính trị này . Nhưng sau này, tôi có nghe nhiều người cùng đi tù với ông nói về thời gian " luyện ngục" và đều rất khen về tư cách của ông. Trong đó có nhiều người là niên trưởng của tôi và lời nói của họ rất có trọng lượng để tin tưởng. Và sau đó , tôi đã thay đổi cái nhìn về ông. Thực ra, tôi không có một liên hệ nào với ông cho đến khi gặp ông. Tôi thấy một phần nào con người nghệ sĩ và một người làm thơ và tự nhiên có sự gần gũi. Tôi đọc trong Cung Trầm Tưởng, Một hành Trình Thơ một tuyển tập gồm 7 tập đã phác họa toàn vẹn đường đi của thi ca. Những tập thơ của ông: Sóng Đầu Dòng-Tình Ca và Quá Đệ; Lời Viết Hai Tay; Bài Ca Núi Quan Tài; Những Dấu Chân Ngang Trên Một Triền Phiếm Định; Thi Bá- Con Tắc Kè và Bà Quá Phụ; Một Dặm Đường Một Nghìn Vần Thơ; Sáng Ký Về Người Tình Đầu; để tự tìm ra những điều mà khác xa với điều trước tôi đã nghĩ.

Tôi có nghe nhiều người gọi đùa ông với cái tên là " Cung Trầm Tưởng ..Bờ". Trong nhiều buổi họp mặt văn nghệ bỏ túi tại nhà các niên trưởng KQ tôi nghe các bạn thân gọi ông đùa giỡn với cái biệt danh ấy. Ông đều cười và còn tỏ ra thích thú với cái biệt danh ấy. Thức lâu mới biết đêm dài, cuối cùng ông vẫn là người đứng về phía những người yêu nước phê phán cái xấu, thịnh nộ trước cái ác và ghê tởm trước cái độc của một chế độ phi nhân hạ giá trị con người.

Bài thơ ông viết trong tù và sau in lại trong tập thơ Bài Viết Hai Tay:

" tôi cắt cho tôi một pháo đài
giăng vòng gai kẽm lập vành đai
sáng nghe chiều ngóng đêm phòng ngự
dối tiếng chân ai rảo lên ngoài
bóng tối xà lim trùm kín mít

à ra cỏi chết chạt hơn đời
lượng tâm làm gỏi cho hồn tựa
để giữ cho hồn được thanh thoi
thế trận này căng tôi bám đất
tay không mài chuốt lấy tinh thần
làm thanh gươm sắc cây dao nhọn
đấu đối mưu mô quỷ bất nhân
vấn cốt hồn lên tìm ánh sáng
xa vùng cát lún bãi lầy sâu
đêm đêm thơ giống như cò tương
bầy chữ tung tăng múa ở đầu
bài học rút ra thật dứt khoát
nó tôi không thể đội trời chung
Nó còn tôi mất đơn sơ vậy
Nó mất tôi còn chỉ thế thôi."

Nội dung những tập thơ mà ông xuất bản ở hải ngoại là tiếng nói dững liệt của một kẻ sĩ trước thời thế mù mịt của dân tộc.

Những tập thơ *Lời Viết Hai Tay*, *Bài Ca Níu Quan Tài*, *Những Dấu Chân Ngang trên Một Triền Phiếm Định* là những bài thơ của một thời tù tội của những thịnh nộ ngút ngàn, của những nỗi niềm tràn ứ trong tâm. Nó là hỏa diệm sơn chờ phun lửa, là dầu lạnh để có một biển cả òa vỡ thanh âm. Cung Trầm Tưởng nói về thơ tù của mình:

"Đời tù là phi lý của phi lý. Để đương đầu với nghịch cảnh sảm sỡ trở trêu dị hợm để không bị kéo xuống tầm tắt yếu, ngã vào hư vô, để không tự tử, người thơ tù phải học làm một con vật siêu hình đào tìm ý nghĩa sâu thẳm nhất cơ bản nhất cụ thể nhất của sự việc trần gian. Giá trị không nằm ở cứu cánh mà ở độ dài và đà rướn về cứu cánh của cái nghĩ cho cùng là đam mê.

Thơ là một đam mê. Một lao về, một rượt đuổi khôn nguôi những cánh chim hồng khó bắt, những câu hỏi xanh lớn hơn bất cứ trả lời nào. Thơ dựng nhà thờ kiên tín của nó trên mảnh đất lầy của hàm hồ nghi hoặc. *Lời Viết Hai Tay* là một mùa màng gây dựng mười năm miền luyện ngục chờ người đọc đến hái gặt cho mình"

Thơ về tù ngục Cộng sản rất khó phổ thơ thành nhạc. Như vậy chắc ít nhạc sĩ đi tìm cảm hứng nhạc âm từ thơ Cung Trầm Tưởng? Nhưng tôi biết chắc có một nhạc sĩ đã phổ thơ Cung Trầm Tưởng thành ca khúc và đã được trình diễn nhiều lần khá thành công. Đó là nhạc sĩ Bùi Kim Cương phổ bài thơ "*Vạn Vạn Lý*". Bài thơ mang tính sử thi mà tác giả đã sáng tác để ca tụng và vinh danh những người đồng tù như những chiến sĩ vô danh đã chết và tuần tử trong ngục tù Cộng Sản.

Bản nhạc ấy không còn mang tính chất của những bài thơ Tình Ca thuở nào. Đây là một chặng đường khác của thơ ông. Thay vì là tình ca lãng mạn đắm thắm mượt mà thuở trước là những phần nộ những đau thương cùng cực. Thơ tả lại cái sống tủi nhục của một người trong tâm đã chết. Thơ có lúc hào hùng ngạo nghễ, có lúc bi ai thống thiết ngậm ngùi:

"gió lên như địch thổi
Đưa ai qua trường giang
Nay cô liêu tàng tàng
Tiễn ta vào bất tử
Đau thương là vinh dự
Chân đi hết hồng trần
Anh hùng phải gian truân
Hy sinh là tất yếu
Ngựa phi dòn nước kiệu

đã đi trăm hùng vĩ
xông pha lắm đoạn trường
về làm đá hoa cương
gửi đời sau tạc tượng.."

Tôi có nghe được một câu chuyện trong những câu chuyện ấy do một niên trưởng KQ cùng trại tù với ông kể lại. Ở trại tù số 6 Hoàng Liên Sơn năm 1978, Ông cùng chung đội với một người bạn cùng quân chủng là cựu trung tá Nguyễn Minh Công. Khi đi vác hom sắn cho trại phải qua một con suối nước chảy xiết và khá sâu nên ông có phần lóng ngóng chần chờ. Ông bạn có tên một loài công quý ấy đã cõng ông nhiều lần qua suối với tình nghĩa của những chiến hữu với nhau. Nhà thơ bèn làm một bài thơ , để bày tỏ cảm xúc biết ơn của mình. Thơ cảm động ,ngôn ngữ tuy chưa chan cảm xúc lại bình dị biểu tỏ được tấm chân tình ..

Bài thơ 4 chữ, đã in trong tập thơ Lời Viết Hai Tay:

"Cám ơn chim công
Công ta qua sông
Mấy mùa nước lũ
Lặn đạn mưa ròng
Con công lông xanh
Vàng cam tím đỏ
Cái mỏ xinh xinh
Cánh vỗ tài tình
Công bay lên trời
Vẫn nhìn nhớ đất
Công chuyền cành quất
Vẫn không quên trời
Lên trời tìm Đạo
xuống đất tìm Nhân
tim thấy châu thân
trong trời đất thuận
mấy năm ở rừng
gặp toàn thú ác
lòng ta tan tác
những dòng lệ rưng
công sang núi Bắc
công tạt đồi Tây
mang về ngắt ngây
nào mây nào gió
cám ơn con công
Cho Tâm gặp Ý
Đời lấp chân không
khi Tâm Ý đồng"

Khi được trở về Sài Gòn ,ông Nguyễn Minh Công chết năm 1991, nhà thơ có mang bài thơ đến bàn thờ người bạn đã chia cay đắng với nhau trong các trại tù Cộng sản. Nghe nói là cựu trung tá Nguyễn Minh Công chết rất linh hiển nên đã phù hộ run rủi giúp đỡ các bạn tù trong đời sống cực kỳ khó khăn gian nan của những người phải trả nợ cho cuộc chiến thất bại bây giờ...

Chưa bao giờ buồn thế

Lên xe tiễn em đi
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa đông Paris
Suốt đời làm chia ly
Tiễn em về xứ mẹ
Anh nói bằng tiếng hôn
Không còn gì lâu hơn
Một trăm ngày xa cách

Ga Lyon đèn vàng
Tuyết rơi buồn mênh mang
Cầm tay em muốn khóc
Nói chi cũng muộn màng

Hôn nhau phút này rồi
Chia tay nhau tức khắc
Khóc đi em, khóc đi em
Hỡi người yêu xóm học
Để sương thấm bờ đêm
Đường anh đi tràn ngập lệ buồn em...

Ôi đêm nay
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa đông Paris
Suốt đời làm chia ly

Tàu em đi tuyết phủ
Toa anh lạnh gió đầy
Làm sao anh không rét
Cho ấm mộng đêm nay
Và mơ ngon trên khắp nẻo đường rầy!

Trời em mơ có sao
Mình anh đêm ở lại
Trời mùa đông Paris
Không bao giờ có sao
Trời mùa đông Paris
Chưa bao giờ buồn thế!

Phụ đính:

**trích Thơ Miền Nam Thời Chiến I
nhóm Thơ Ấn Quán – Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhân**

Núi nhớ

Chiều đầu sông ngóng cuối sông
Quê ai một rẻo lau bông lẻ loi
Nước nguồn cuốn lá nguồn trôi
Thường cô cút buộc thuyền cô cút bờ
Bơ vợ này nínu bơ vợ
Kìa mây núi vấn mây chờ nẻo mây
Nhớ khôn nguôi với dặm dài
Trước sau cách một miền trường
Còn chong đèn nhỏ lửa giường nhớ nhung
Nhớ vời một thoáng chân dung
Bao giờ hết được Vô Cùng thì thôi
Thuyền soi nước cũng bồi hồi
Núi kiên tâm vấn mây ngồi để tang
Chim tha thế kỉ bộn bàng
Chiều về trọ nghỉ nóc hoàng hôn cao
Nao nao sóng bóng thuở nào
Dặt dìu nước tỏ tường sao đậm đà

Nghĩa địa

Ngồi trông lộng bóng mưa rơi
Cây me mục nát nói lời cổ sớ
Bãi nhãn nhàu vết lãn xưa
Một xe thổ mộ nằm trơ gỗ gầy
Ngồi trông úp xuống trần mây
Cỏ xanh bia mộ đã đầy ngút quên
Chiều nhòa về xứ không tên ...
Thời gian hóa đá chồng lên tuổi đời
Ngồi trông vút bóng chim dơi
Rồi ghê lạnh cả đất trời thâm sâu
Sương - khăn - sô lấy phủ đầu
Che hồn ẩm mốc mối sâu âm dương

Ngoại ô

Về nơi che phủ mái đầu
Một vương trời nặng lá nhàu nhợt mưa
Lối ren cỏ bụi lưng lừa
Mùa đi bỏ lại gốc dừa cội măng
Tháng dư. Buốt nẻ đôi đàng

Nửa chì mưa đục, nửa băng đá còn
Chiều về lại lè lẩy đờn
Mình trơn đứng tuột, óc hồn nằm uơn

Một ngày, nhớ đời...

Buổi trưa ngồi ở quán ế, mùi vị của quê nhà, của Sài Gòn hình như càng nổi bật đậm đà. Tôi nhìn cái bàn vuông vức, sạch sẽ, quả tình thật là thương hại. Hộp đĩa nhàn hạ, thất nghiệp chắc đã lâu. Lọ tương ớt trầm tư bên thau đường nguội...tất cả, về hùa nhau mang tặng tôi một nỗi nhớ của Sài Gòn. Mầu nắng vàng quánh ngoài kia, nắng ong ong, cái hắt hiu của một buổi trưa hình như ở đâu cũng một khuôn đúc. Thật khó khăn mình biến thành một văn sĩ. Thật khó khăn mình biến thành một nhà thơ. Tôi lạc đề, lạc vận tiếp tục. Nhưng không sao. Những sợi phở chui tuột vào bao tử im lặng, đến độ tôi nghe cả tiếng răng mình chạm vào nhau. Nhai, nuốt và tưởng nhớ. Buổi trưa tôi rồi cũng qua, rất vội.

Tôi nhai, tôi nuốt và tôi tưởng nhớ La Pagode...

Quán cà phê “Cái chùa” từng nằm trên góc ngã tư Lê Thánh Tôn – Tự Do (trước là Rue d’Espagne và Rue Catinat, nay được là Đồng Khởi) đã mất đi từ lâu. Nó chính là nơi nhiều gương mặt thời danh của một thời văn chương chữ nghĩa, thơ văn, hội hoạ, âm nhạc, cũng như những tên tuổi lớn trong văn giới của Sài Gòn thời thượng, một thời thường có mặt.



Khi viết về bạn bè, Lô Răng Phan Lạc Phúc dựa vào hồi nhớ, kỷ niệm, thành thử thật khó mà chân xác tới từng chi tiết. Đoạn viết về Cung Tiến là một thí dụ. Người viết và còn là nhạc sĩ này, theo như nhiều người biết, là người giới thiệu và dịch Dostoevsky, nhưng chưa hề giới thiệu những tác giả như Lévi-Strauss, Virginia Woolf. Trong khi chuyện gẫu, giữa bạn bè tại quán Cái chùa, Sài Gòn, có thể cái tên Lévi-Strauss được nhắc tới, cùng với thuyết cơ cấu, vốn thời thượng vào lúc đó. Và cũng chẳng quên có lần Cung Tiến tỏ ra

có vẻ "chịu" tác phẩm Sống và Chín của nhà nhân học người Pháp nói trên. Nhưng với nữ văn sĩ người Anh, Virginia Woolf, không. Bởi vì nữ hoàng của trường phái Bloomsbury này thật khó mà quen thuộc với giới viết văn tại Sài Gòn lúc đó, vẫn còn mê mải với những tác giả hiện sinh như Sartre, Camus, hoặc "phiêu lưu dân thân phận người" như Malraux. Hay như thêm nữa với Cung Trầm Tưởng, là nhà thơ, Cung Trầm Tưởng mãi mê về René Char, Paul Eluard. Rồi qua hiện sinh, siêu thực với Sartre, Camus qua L'être et le néant. Tới Heidegger với sức mạnh siêu hình. Từ đó thơ của Cung Trầm Tưởng không xuất phát từ le non-être mà từ l'anti-être, mới có “Không em buốt giá từ tâm” với mùa thu Paris. trời buốt ra đi, hẹn em quán nhỏ, rưng rưng rượi đổ tràn ly...

Một vài nhận định của bằng hữu ở bìa sau Tuyển Tập Tạp Ghi, tức cuốn thứ nhì sau Bè Bạn Gần Xa qua Võ Phiến, Nguyễn Xuân Nghĩa, Nguyễn Cao Đàm thì những bằng hữu của Phan

Lạc Phúc như Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, họ đều là khách quen của Quán chùa hồi đó, có thêm Du Tử Lê, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Đình Toàn, Viên Linh...

Ấy là La Pagode của Sài Gòn một thời có mặt...

Tối về...tôi với tay tắt đèn. Đêm dịu hẳn lại. Tôi nhìn quanh. Cửa phòng đã khép. Tủ sách dựa vào sát vách tường. Không nhìn nhưng tôi thấy những Mai Thảo, Nguyễn Mộng Giác, Kiệt Tấn, Luân Hoán, Tường Năng Tiến. Tôi thấy những Du Tử Lê, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Đình Toàn, Viên Linh...và vô số nhà văn, nhà thơ khác đang lặng lẽ nép vào nhau, lom khom nhìn tôi.

Tôi ngái ngủ, tôi ngáp và tôi hồi nhớ La Pagode của Sài Gòn...

Sáng dậy, ngồi ở cái bàn viết nhìn ra ngoài trời. Nắng rõ nắng, nắng ong ong. Nhìn cái bàn viết cũng lại cái bàn hình vuông vắng, bề bộn, đến độ thấy thảm thương. Hộp bút hời hợt vô tích sự, không dùng tới mấy ngày nay. Bao thuốc lá lụi đụi bên cái bật lửa gặt gù...tất cả, lại rủ rê tôi một nỗi quay quắt nhớ Sài Gòn. Tôi naoáng naoáng chầm lửa. Đám mây trắng ngoài kia lững thững mãi mới đi qua được cái cột đèn, cái ăng lạng của buổi sáng dường như ở chỗ nào cũng giống nhau. Thật mệt mỏi cho mình viết văn, làm thơ, lặn tẩn làm gì cho mệt, có gì mà chảnh chọe. Nói cho ngay viết văn làm thơ nào có gì mỡ làng ngày xưa. Đầu óc rối bời bời nhìn mấy quyển sách ngả nghiêng trên bàn như mấy cái mộ bia là ông Đình Cường, Nghiêu Đề, Đỗ Quý Toàn, Ngu Yên, Phan Ni Tấn, Hà Thúc Sinh. Đối diện với cái nghĩa địa văn học kia là quý ông Võ Phiến, Nguyễn Xuân Nghĩa, Nguyễn Cao Đàm, Phan Lạc Phúc. Họ nhìn tôi vừa ngáp, vừa ngái ngủ. Buổi sáng lãng đãng hương đất trời, rồi cũng qua đi, rất nhanh.

Trời thu, trời xanh nao lòng, nắng vàng cũng ngó ngẩn. Tôi như hả hê với La Pagode của Sài Gòn một thời có mặt...ở thập niên 60.

Cám ơn buổi trưa, cám ơn buổi tối, cám ơn buổi sáng.

Một ngày, nhớ đời...

Những nhà văn Không Quân Nguyễn Mạnh Trinh

Những nhà văn Không Quân ? Đây là một bài tạp ghi nhỏ phác họa sơ sài một vài chân dung của những người KQ cầm bút. Trong khuôn khổ một bài viết nhỏ như thế này dĩ nhiên không thể đề cập đầy đủ hết tất cả các khuôn mặt văn nghệ của quân chủng.. Nên, thôi thì, nhớ ai thì viết nấy, hy vọng có một vài chi tiết lý thú về những người KQ cầm bút. Đáng lẽ phải là “Những nhà văn KQ mà tôi biết” mới đúng. Nhưng cụm từ ấy đã có quá nhiều người xử dụng. Nên, xin như một hiệu ngầm khi dùng nhan đề như ở trên.

Có lẽ KQ là một quân chủng hào hoa nên số người cầm bút rất đông đảo và dù sau này, khi đã mất nước và tan hàng, chất KQ vẫn còn đậm đặc trong tác phẩm. Tính chất trẻ trung, chan chứa sinh lực, nhìn cuộc đời dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng lạc quan và không đầu hàng với số mệnh.

Người KQ của KLVNCH dù viết văn hay làm thơ, dù đang chiến đấu hay không còn dịp để chiến đấu nữa, vẫn một thái độ đằm chất nhân bản, không đầy chất sắt máu như những tiểu thuyết cũng chung một đề tài KQ nhưng khác chiến tuyến của miền Bắc như Mặt Trận Trên Cao của Nguyễn Đình Thi, hay Vùng Trời của Hữu Mai, hay Chim Én Bay của Nguyễn Trí Huân,... Những người KQ miền Nam viết văn làm thơ bằng trái tim rất người của họ và chất lãng mạn, từ đời sống, trong suy nghĩ đã làm văn chương trở thành một nét đặc biệt biểu trưng cho một thời đại nhiều biến cố của dân tộc Việt Nam.

KQ VNCH chỉ có một thời gian ngắn hai chục năm để thành lập và phát triển không lực.

Trong thời gian ấy đã có nhiều tác giả và tác phẩm có những nét riêng của những cuộc sống nhiều thay đổi, của thời thế lịch sử và của những nghịch cảnh của từng đời thường của mỗi cá nhân. Cái chung bàng bạc trong cái riêng, của một nền văn học khai phóng và tự do nên phần ánh được một phần nào nỗi niềm của một thế hệ thanh niên trong chiến tranh.

Một điều khá lạ là trong các vị tư lệnh KQ có tới hai người là nhà văn có tác phẩm và biểu trưng được phần nào tinh hoa của quân chủng. Đó là nhà văn Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh và nhà văn Trần Văn Minh.

Nhà văn Toàn Phong, tức đại tá Nguyễn Xuân Vinh, giữ chức tư lệnh từ tháng 2 năm 1958 đến tháng 8 năm 1962, tác giả của Đồi Phi Công, Theo Ánh Tinh Cầu, ngoài một nhà văn còn là một toán học gia, một khoa học gia có nhiều cống hiến cho thế giới. Đồi Phi Công là những bức thư của người phi công gửi cho người yêu tên Phượng. Những bức thư kể lại một cuộc sống vừa lãng mạn vừa văn chương chuyên chở được suy tư và mơ ước của một phi công Việt Nam thời chiến. Đọc những trang của Đồi Phi Công, không khỏi liên tưởng tới những trang thơ hào hùng của Chinh Phụ Ngâm hay những trang sách của truyện Saint Exupery của những không gian bao la, của những Bay Đêm, của Cậu Hoàng Con, của những giấc mơ đi thăm viếng giải ngân hà.

Đồi Phi Công đã ảnh hưởng rất lớn tới tuổi trẻ thời đó và hình ảnh những chàng trai phi công đã là một mơ ước của nhiều người. Đọc Đồi Phi Công, như phiêu lãng với nghiệp dĩ một đời và mở ra vòng ôm rộng lớn của tổ quốc không gian. Cuốn sách này đã được tặng giải thưởng Văn Chương Toàn Quốc năm 1961. Trong một bài phỏng vấn, tác giả Đồi Phi Công đã nói về tác phẩm đầu tay của mình:

“Đồi Phi Công là một tuyển tập những bức thư của một phi công viết cho một thiếu nữ còn đang là sinh viên ở đại học để kể cho nàng nghe cuộc đời của những người hàng ngày bay trên gió mây trời. Tôi bắt đầu viết vào năm 1959 và đăng mỗi tuần một kỳ vào ngày thứ hai trên báo Tự Do là một nhật báo có nhiều độc giả trên toàn quốc mà giáo sư văn khoa Phạm Việt Tuyên là chủ nhiệm.

Giới trẻ hồi đó hay đón đọc vì ai có một chút mơ mộng cũng có thể tưởng tượng được rằng nếu sau này trở thành phi công thì mình cũng có thể là người viết những bức thư tâm tình đầy thi vị như thế này..

.. Nhằm mục đích nêu lên tình người và tình yêu tổ quốc cùng không gian mà tôi viết Đồi Phi Công. Nhờ sự phổ biến sâu rộng của cuốn sách này mà giới thanh niên và sinh viên hiểu biết thêm về Không Quân Việt Nam và chúng tôi đã tuyển mộ được nhiều thanh niên ưu tú để gửi sang theo học những khóa huấn luyện bay những phi cơ tối tân của Không Quân và Hải Quân Hoa Kỳ..”

Nhà văn Trần Văn Minh, tư lệnh KQ từ năm 1967 đến 1975, tác giả của những tập truyện ngắn Trong Đục và Chết Non ở trong nước và Chốn Lao Xao ở hải ngoại. Theo phần tiểu sử ở cuối tác phẩm Chốn Lao Xao:

“Tác giả Trần Văn Minh là một người lính cầm bút có tên tuổi trong giới văn nghệ sĩ quân đội. Ông viết văn làm thơ đăng trong các tập san Không Quân ký dưới nhiều bút hiệu như Trần Trụ

Y, Trần Mộng Thường, Md. Cô Dương.. và có hai tác phẩm đã xuất bản với tên thật làm bút hiệu.

Những bài thơ ông sáng tác phản ánh chất hài hước trong nghịch cảnh, vui tếu trong gian nan, biểu tượng sức sống trẻ trung của một Quân chủng oai hùng hào hoa mà ông từng là cánh chim đầu đàn ...”.

Từ những truyện ngắn viết ở trong nước đến những bài cảm hứng ngắn viết ở hải ngoại, tác giả Trần Văn Minh dù trải qua nhiều sóng gió trong cuộc sống nhưng vẫn một tâm hồn tiểu ngạo, dù có chất mỉa mai nhưng vẫn đậm đà tình nghĩa nhất là đối với những người đã có chung màu cờ sắc áo.

Trong Chốn Lao Xao, có lần ông cựa tượng nhà văn tâm sự:

“Tôi ấy à ?! Mười mấy năm nay, cái lạc hằng ấp ủ của tôi thì thật đơn sơ, là sẽ đưa hường nhan tri kỷ về lấy lại mái nhà xưa trong Tân Sơn nhứt không có tiếng động cơ phản lực gào rú ngày đêm, đêm mưa nàng gối đầu trên cánh tay tôi, nghiêng người ôm tôi, hai đứa nằm lặng yên trong bóng đêm nghe tiếng mưa rơi rạt rào trên mái ngói, nặng trĩu tàu tiêu ngoài vườn cũ sau hè, nghe tiếng kêu thương của con nhạn lạc ngang trời trong gió mưa, để.. để làm gì tôi không biết nữa! Chỉ thế thôi! Có chút xíu thế thôi, mà, hỡi ôi, mười mấy mùa mưa đã về trên trại Phi long dập vùi tả tơi hoa cỏ mà mộng nhỏ chưa thành đầu đã bạc, gối đã mỏi lưng đã chùn người đã xác xơ!”

Một người KQ làm thơ nổi tiếng là Cung trầm Tường, một người đã đem hình ảnh rất Paris, rất Tây Phương mang vào thi ca Việt nam:

“Mùa thu Paris

trời buốt ra đi

hẹn em quán nhỏ

rưng rưng rượu đỏ tràn ly

Mùa thu đêm mưa

Phố cũ hè xưa

Công trường lá đổ

Ngóng em kiên khổ phút giờ

Mùa thu âm thầm

Trong vườn Lục Xâm

Ngồi quen ghé đá

Không em buốt giá từ tâm

Mùa thu nơi đâu?

Người em mắt nâu

tóc vàng sợi nhỏ

Mong em chín đỏ trái sầu”

Cung trầm Tường tên thật là Cung Thúc Cần, sinh năm 1932 tại Hà Nội, gia nhập Không Quân năm 1952 và du học tại Pháp và tốt nghiệp học viện hàng không quân sự nổi tiếng Salon của Pháp nơi xuất thân của hầu hết các cấp chỉ huy cao cấp của Không lực sau này. Sau năm 1975 ông bị cải tạo 10 năm và hiện nay đang định cư tại tiểu bang Minnesota, Hoa Kỳ. Thời kỳ 20 năm văn học miền Nam ông là một nhà thơ có nét đặc biệt riêng và ông cũng là người chủ trương tủ sách Con Đường nhằm phổ biến tác phẩm trong vòng hạn hẹp và gạn lọc.

Sang sống ở hải ngoại ông xuất bản 3 thi phẩm: Bài ca Núi Quan Tài, Lời Viết Hai Tay, và Những Dấu Chân Ngang Trên Một Triền Phiếm Định. Hơi thơ của ông viết ở hải ngoại rất khác biệt với thơ của ông thời trong nước. Thơ lục bát của ông thời kỳ trước 1975 mở ra những phương trời lạ, những ý tưởng độc đáo. Còn, bây giờ, ở những tập thơ xuất bản, ông viết thơ lại khác biệt lúc trước cả từ ý lẫn lời. Thơ, mang theo nhiều suy tưởng, nên chất cảm ít

đi nhưng chất luận lý lại tràn đầy và nét khai phá dường như phong phú trong cung cách sáng tạo. Có người nói thơ nhiều khi dị ứng với lý luận mà chất cảm phải có nhiều để tạo được sự chia sẻ. Đó cũng là một ý kiến. nhưng, thi sĩ làm sao không suy tư cho được khi cuộc đời đầy những biến cố làm thay đổi nhiều khi toàn bộ con người. Hình như, tới bây giờ những bài thơ như Chưa Bao Giờ Buồn Thế của Cung Trầm Tưởng vẫn là một khuôn khổ đẹp cho những bản tình ca muôn thuở:

*"lên xe tiễn em đi
chưa bao giờ buồn thế
trời mùa đông paris
suốt đời làm chia ly
tiễn em về xứ mẹ
anh nói bằng tiếng hôn
không còn gì lâu hơn
một trăm ngày xa cách
ga Lyon đèn vàng
tuyết rơi buồn mênh mang
cầm tay em muốn khóc
nói chi cũng muộn màng.."*

Nhà văn Huy Quang Vũ Đức Vinh cũng là một cây bút KQ kỳ cựu dù rằng ông là người đi song hành giữa chính trị và văn chương ở Việt nam và giữa công việc xã hội và văn học ở hải ngoại. Ông đã viết những tiểu thuyết như Đồi Ngả và Những Mái Đầu Xanh từ năm 1952 xuất bản ở Hà Nội. Ông cũng có thời làm Tổng giám đốc hệ thống Truyền Thanh Quốc Gia và là một người có nhiều cải cách trong nhiệm vụ này. Qua hải ngoại ông là người chủ trương bán nguyệt san Đất Mới xuất bản từ năm 1975 đến năm 1984. Trong quân chủng KQ, ông là một cây bút chủ trương và chủ lực của tập san Lý Tưởng, một nơi quy tụ nhiều cây bút nổi tiếng của văn học Việt Nam. Dù là người đi song hành trên nhiều lãnh vực, nhưng ở nhiều mặt ông đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp. Là một người lãnh đạo ngành truyền thông, ông làm việc hiệu quả và có nhiều cải tổ có kết quả tốt đến mãi thời gian sau. Là nhà văn, ông viết với cái tâm của mình cùng với sự chân thực. Đọc những bài ghi chép lại như những dòng hồi ký của những giây phút lịch sử trong cuốn sách "Về Một Người Đã Khuất : Huy Quang Vũ Đức Vinh" mới thấy được sự cần trọng của một người kể lại như vai trò của một chứng nhân lịch sử. Viết về những giây phút cực kỳ sôi động của biến cố Tết Mậu Thân hay viết về những phi vụ Bắc phạt, ông đã cho độc giả những chi tiết thực độc đáo và biểu trưng được những giây phút đầy chất quyết định thua được của thời thế lịch sử.

Không phải ông KQ Vũ Đức Vinh chỉ viết về những người đồng đội của ông mà ông còn viết về Huyền Vũ, về Phan Nghị khi ở trong nước hay Thanh Nam ở hải ngoại. Dù viết về bất cứ nhân vật nào ông cũng tìm ra được những nét biểu trưng được cá tính riêng biệt cũng như những thời thế , không gian, thời gian họ đã sống.

Thí dụ như ông viết về Thanh Nam:

"...Qua thơ Thanh Nam người đọc cảm thấy hồn thơ man mác trên từng ý, từng lời. Thơ của ông còn một đặc điểm là được viết bằng men rượu, qua hơi rượu. Không phải là hơi rượu cuồng say của Lý Bạch, hay hơi rượu ngạo thế khinh đời của Vũ Hoàng Chương, mà là hơi rượu đủ ngát để tỏa hồn thơ. Có thể nói rượu xuất hiện hầu khắp thơ của Thanh Nam.

Tiền bạn phải có rượu:

*Hãy uống cho say trời sắp sáng
Mai này hai đứa đã hai phương.*

Nhớ bạn, phải có rượu:
*Bạn cũ hay nương theo rét lạnh
Về đây cùng nhập một cơn say.*

Chờ bạn, lại càng phải thêm rượu:
*Rượu mời ta rót cho ta
Bạn gần không tới bạn xa chưa về*

Rồi để tổng tiền năm cũ, ông cũng tìm đến rượu :
*Rót thêm ly nữa chào năm cũ
Tuổi bốn mươi rồi thương lắm thay*
Mà đón mừng xuân mới, ông cũng không quên được rượu:
*Đất khách năm tàn vẫn gió mưa
Ngồi bên ly rượu đón giao thừa.*

Thanh Nam có đủ mọi cố để nhắc đến rượu tìm về rượu thậm chí ngay cả lúc ru con:
*Bố uống cho con ly rượu này
Ly rượu mừng con tròn mộng đẹp
Niềm vui hoa nở ngày tháng dài
Ngủ đi con hỡi mai khôn lớn
Đời sẽ bình yên không lửa gai..”*

Nhà văn Huy Quang Vũ Đức Vinh đã viết một đoạn về nhà văn Dương Hùng Cường khá lý thú:

“anh Dương Hùng Cường là một trong những ứng viên hoa tiêu ngay trong thời kỳ KQVNCH mới thành lập nhưng chắc sinh cùng ngày giờ với nhà thơ Tú Xương nên khoa cử lận đận anh đã không qua khỏi kỳ tuyển chọn để cuối cùng trở thành một chuyên viên điều hành không lưu. Ngành này cũng như các ngành hành chính, tài chính, tiếp liệu, vũ khí, kỹ thuật, thông tin, xã hội, an ninh, phòng thủ, được liệt vào các ngành mang chức năng hỗ trợ và kêu là không phi hành, tức không bay. Nhà văn nhà báo họ Dương thành chim không bay hay Không Quân Bò, rồi thành dê- Dê Húc Càn. Anh ví mình với kiếp Kiwi để tự diễn, rồi cũng từ đó chọc chơi mấy ông hoa tiêu có cánh mà ngán bay thì cũng không hơn gì Kiwi. Có lúc anh còn đi xa hơn, chọc quê, chọc phá mấy ông lớn ngoài Không Quân trong giới “chính trị chính em” khiến Phủ Đầu Rồng nổi nóng và tư lệnh Trần Văn Minh than trời vì cứu không nổi. Dê Húc Càn lần đó đã khăn gói giã từ Tân Sơn Nhất của sư đoàn 5 KQ ra chân núi Sơn Trà của sư đoàn 1 KQ gặm cỏ gần một niên..”

Độc “Buồn vui phi trường” thấy được đời sống những người lính mũ xanh của một thời kỳ có nhiều biến cố của dân tộc. Lúc ấy quân chủng còn những bước chập chững sơ khai. Những người trẻ tuổi xuất thân từ Rochefort, Salon, Marakech,... đã đặt nền móng cho một không lực hùng hậu gồm hơn năm chục ngàn chiến sĩ trong hàng ngũ và hai ngàn máy bay đủ loại về sau này. Những phi trường lúc ấy còn nhỏ bé lắm và sinh hoạt cũng trong nhịp rời rạc không như về sau này nhộn nhịp cùng với nhịp độ của chiến tranh.

Tác phẩm thứ hai của Dương Hùng Cường là “Vĩnh Biệt Phục sinh”, một chuyện tình thời chiến của những chàng phi công. Tâm và Dương là hai bạn thân cùng đơn vị, là cặp bài trùng của phi đoàn khu trục ở Biên Hòa. Dương trong một phi vụ hành quân đã bị bắn rớt và trải qua những giây phút thập tử nhất sinh để mưu sinh thoát hiểm. Trong khi đó ở trên trời, Tâm đã nhất quyết không rời vùng để cover cho bạn. Kết cuộc là Dương thoát hiểm trở về được căn

cứ. Rồi, đến khi Tâm bị bắn rớt và Dương đau đớn khi bị mất một người thân. Họ vô đơn chỉ với gia đình Tâm, Thư Hương, em gái của Tâm, bị một anh chàng bác sĩ sở khanh dụ dỗ đến mang thai và Dương vì tình bạn đã cứu mang cái bào thai ấy và nhận lấy Thư Hương làm vợ dù đã có người yêu là Phượng, một mối tình trong sáng và thánh thiện. Kết quả, là Vĩnh Biệt Phượng :

“Phượng bàng hoàng như bị ai đập mạnh một nhát búa. Bàng hoàng hơn cả sáng nay, nghe tin Tâm chết. Tai Phượng như ù đi, không còn nghe thấy Dương nói gì nữa. Hình như Dương còn nói nhiều lắm nhưng Phượng như bênh bồng lao đao muốn ngã. Nàng phải vịn vào một thân cây để đứng vững. Dương muốn đỡ lấy Phượng, nhưng rồi lại thôi, sau một giây ngập ngừng.

Như thế mối tình ấy tới đây là hết rồi. Trong một khoảnh khắc Phượng thấy như trên thế gian này có hai người chết, một người là Tâm nằm trong kia và một người là Phượng đang đứng ở đây. Mắt nàng mở lớn nhìn vào khoảng trống trước mặt và nàng biết rằng bây giờ chỉ cần nhẹ chớp mắt là nước mắt sẽ ào ào tuôn ra. Tiếng Dương thoảng như tiếng gió: Thôi, vĩnh biệt Phượng !..”

Trong hai tác phẩm, Dương Hùng Cường đều lấy khung cảnh của nghĩa trang để cho những nhân vật của mình chia tay nhau. Ở “Buồn vui phi trường” cũng là nghĩa trang, khi người đàn bà vừa mất chồng nắm tay đưa con thơ đi trên con đường nghĩa trang của buổi chiều nạt nắng. Bóng dáng ấy cô đơn và buồn thảm quá.

Hình ảnh của người phi công hào hùng dường như bị nhòe đi bởi những dòng lệ thương xót. Tôi đọc truyện của Dương Hùng Cường trong sự chia sẻ, bởi tôi biết, tác giả đã ảnh hưởng rất nhiều của sự thực. Bàng bạc trong truyện, là tâm cảm của một người lính rất yêu quân chủng của mình, và những nhân vật là tổng hợp của nhiều khuôn mặt có thực của đời quân ngũ. Cái đặc thù ấy, là của riêng của những người cầm bút Không quân.

Nhà thơ Hoàng Song Liêm cũng là một vóc dáng thi sĩ quen thuộc của quân chủng KQ. Trong hai tập thơ vừa xuất bản ở hải ngoại, thơ trở thành một cống hiến cho đời để văn chương được trân trọng ...

Tách bạch từng bài thơ, vẫn là bàng bạc mối sầu thương nhà nhớ nước. Nỗi buồn của một người, đứng trên bờ nhìn dòng nước mãi miết trôi, thấy quá khứ chập chờn và hiện tại chông chênh. Có một tiếng thở dài, trầm và sâu. Nhưng, trong kiếp người và trong cuộc đời, có điều gì vượt qua được cái hữu hạn của cuộc nhân sinh.

Đọc bài thơ “Rồi một ngày qua đi”, để thấy cái chạnh lòng của một người thơ nhiều suy tưởng :

*“Rồi ngày và tháng cũng qua đi như chưa bao giờ có thật
Anh còn gì trong nắm tay xuôi?
Tuổi và năm cũng trôi về nẻo khuất
Nỗi nhớ trong Em rồi cũng phai phôi
Mặt trời chiều nay vẫn đây
Hỏi thăm bóng cũ ta đâu
Vầng nguyệt đêm nay vẫn vậy
Còn không hai bóng chung đầu?
Ngày và tháng cũng qua đi như chưa bao giờ có thật
Hăm bốn giờ qua có nghĩa gì chẳng?
Giây và phút cũng theo nhau đuổi bắt
Đông sẽ tàn và Xuân lại sang Xuân
ngày lên đênh và tháng cũng lên đênh
Kỷ niệm cũ sẽ chôn vùi đáy mộ.*

*Em chưa về cỏ dại vẫn vây quanh
ôm hữu hạn ta xuôi miền ảo tưởng
Ngẩn ngơ tìm, tìm mãi, ngẩn ngơ thôi
Ta hiện diện nào hay vô sắc tướng
Mây chiều bay, chìm nổi cuối chân trời”*

Hình như, thơ ngân vang những rung cảm, những sợi dây căng lên từ miền cảm xúc. Tôi muốn hỏi tự mình: Đây có phải bài thơ hay? Và, hình như có một người cũng cảm được từ ngôn ngữ và vần điệu ấy để mượn những cung bậc âm thanh phổ nhạc bài thơ...

Có những bài thơ sống mãi với quê hương, những bài thơ của Tế Hanh, Bàng bá Lân, Anh Thơ, Thanh Tịnh,... Tôi nhớ đã đọc những bài thơ ấy cách nay mấy chục năm đến bây giờ vẫn còn in trong óc từng câu từng chữ và cả nỗi nao nao trong tâm, trong trí. Những bài học thuộc lòng của tuổi thơ ấu nào thật xa mà cũng thật gần gũi.

Bây giờ, đọc bài thơ “Về Làng Cũ” của Hoàng Song Liêm, tôi lại còn nguyên cảm xúc cũ :

*“Ôi nhớ quá bừng lên từng tuổi dại
như gã tiểu phu tìm trầm ngâm ngải
Tôi trở về như một khách hành hương
Tôi chắt chiu từng mảnh vỡ thiên đường
Thành chuỗi ngọc tuổi hồn nhiên sắc biếc
Tiếng cu gáy vườn xưa ngày tiễn biệt
Lời chim sâu riu rít ngọn tre già
Bên ao đình còn đó gốc đa xưa
Chùm khế ngọt giậu mướp vàng xóm giếng
Mảnh sân công qua mấy mùa dâu biển
Gót chân về mòn vệt gót phiêu du
Cội soan già, hàng cau biếc non tơ
Ôi nhớ quá hắt hiu chiều ngõ trúc
con chuồn chuồn còn đậu đó ngu ngơ
Trái sấu xanh thuở đầu đời đi học
vị trên môi còn chát chát chua chua..”*

Nhà văn Thế Phong đã nổi tiếng từ trước khi gia nhập vào quân chủng Không Quân cũng là một vóc dáng lạ của văn học. Ông đã viết những tác phẩm như Nửa Đường Đi Xuống, Thế Phong, Nhà Văn, Tác Phẩm, Cuộc Đời,... với giọng văn khác thường đã kể lại những bất toàn của chính bản thân mình bằng một giọng văn thật tự nhiên và tương tự như thế với những người ông biết hoặc có liên hệ. Ông chủ trương nhà xuất bản Đại Nam Văn Hiến và cũng là một thi sĩ có lối suy nghĩ khác thường và là người phê phán chiến tranh bằng thi ca. Gần đây ông viết Hồi ký Ngoài Văn Chương có đề cập đến nhiều khuôn mặt quen thuộc của KQ.

Một điều đáng tiếc là ông nêu ra quá nhiều những dữ kiện không đẹp hay đã có những nhận xét không được trong sáng lắm về nhân vật này, tác phẩm nọ. Viết hồi ký, có lẽ là dịp để cho ông giải bày ra tất cả những ầm ức về cuộc đời mình nên người đọc chỉ thấy nhiều những nét bi quan hơn là lạc quan của văn chương.

Trong khuôn khổ của một bài tạp ghi, tôi không thể nào viết đầy đủ về những khuôn mặt văn chương của KQ. Có lẽ, tôi phải cố gắng để tiếp tục viết về Kiêm Thêm, Phan Lạc Giang Đông, Trần Ngọc Tự, Đỗ Quốc Anh Thư, Đào Vũ Anh Hùng, Hoàng Khai Nhan, Đào Quang Bình, Trương Sơn Lê Xuân Nhi, Võ Ý, Lê Bá Định,.. trong một bài kế tiếp nếu có cơ hội...

KQ VNCH có rất nhiều nghệ sĩ, ở tất cả các bộ môn. Như về nhạc có Ngô Mạnh Thu, Nguyễn Trung Cang,..., hội họa có Ngy cao Uyên, Cao Bá Minh,.. làm thơ làm văn chuyên nghiệp hoặc tài tử thì vô số. Tôi cũng là một KQ nên khi viết những trang chữ này trong lòng cũng lây thắm cái hãnh diện của một người được chia sẻ... và tôi nghĩ tiếp, có lẽ tinh hoa của dân tộc đã đổ vào quân đội chẳng nên mới có những sự kiện tốt đẹp này?

trích Thơ Miền Nam Thời Chiến II nhóm Thơ Ấn Quán – Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhàn

Việt Nam 1958

Trong cuộc sống gài dối gian
Mỗi bước đi là dò dẫm
Trên một bãi mìn ngầm

Mỗi ý thoát tiên là mở lộ
Vào đục xám như sương mai
Của những cái nhìn ám muội

Mỗi tiếng nói ra một dấu vấn
Sự điên rồ là không biết làm thình
Khi sa giữa một rừng tai mai phục

Mới đêm nao con vôi khóc với mẹ cha
Sớm hôm sau pháo rớt chết cả nhà
Núi đứng câm, sông cũng không ngùi nước mắt

Trên triền sông chuối bấp bênh
Khó tìm ra quân bình thế
Sao mắt tôi còn ẩm lệ

Hay tôi khóc vì đứng nghe
Rồi thấy mình không ngoại cuộc
Đời reo lên như một giác đấu trường

Mũ áo xanh xang chờ xem một thiên đường nhuộm phẩm
Người sống say mềm bằng những sấm ngữ viết hoa
Đến cái chết cũng là dịp để bày phô sắc sỡ
Những màu cờ ảo hoạn
Những áo mị hương hoa
Một liên minh đàn đúm
Sum suê lái xác với buồn hòm

Trong dòng sông ngẫu rồi ren
Chứa treo trên móc sắt
Những bàn tay xưng tội

Người sang người bằng những cái nhìn nửa nhọn

Rào đời cao như một chiến áp
Vội mỗi nửa đêm linh hồn kẹt đạn
Đôi mắt chờ mà không thấy hoả châu

Tiếng gọi đầu năm

Gọi sang đất thù
Bạt phủ trăm linh năm ^[1]
Cho rừng yên giấc ngủ

Gọi sang núi địch
Tháo kíp nổ năm trăm pound ^[2]
Để con về thăm má
Đường quê xuôi thong thả

Gọi sang lũng mù
Không ánh sáng hoả châu ^[3]
Để tình nhân đau đáu
Thấp đuốc đi tìm nhau

Gọi sang chót uất
Chặng M trăm mười ba ^[4]
Để đồng xanh yên ả
Cưu mang những mầm mạ

Gọi sang hổ hận
Gác giá M bảy hai ^[5]
Để lành lặn chân tay
Mai về trùng tu xứ sở

Gọi sang lũy hào li
Tháo gỡ rào kẽm gai
Mai xây lên trường học
Nơi chiến trường thảm khốc

Gọi sang não cân căng
Tiếng chuông chùa dùi dặt
Nhạc thánh đường réo rắt
Ngôi bông rớt hờn căm

Gọi sang tâm đa mang
Bằng tiếng gọi bắc ngang
Qua con sông u ám
Một chiếc cầu thông cảm

Gọi sang tâm kiêm thương
Bằng nhịp điệu tuần lương
Của tim rung để nhớ

Khóe mắt nhìn để mong
Hàng mi buông để khóc
Khi thấy mỗi chúng ta đang đánh mướn
Trận chiến phá quê hương, giết tình người

Gọi sang phía người
Nửa đêm chuông hươu chiến
Pháo nổ đón xuân sang
Mười phương kính cầu nguyện
Hoà bình này vĩnh viễn
Mẹ Tổ quốc an Khang
Sinh trăm con kháng kiện
Trên quê cha vinh hiển

Chức thư của một người lính vô danh

Nếu ngày mai cam phận tôi lên đường
Về một miền trời nồng mùi thuốc súng
Xin các người đừng tụ tập lẳng xẵng
Đừng đọc diễn văn, trương cờ xí
Đừng uỷ lạo tặng quà
Quàng vòng hoa chiến sĩ
Đừng chụ chũa tiếng kèn đồng
Bởi cái chết là một món hàng vô giá
Không lẽ tiền đưa nào chuộc được

Nếu ngày mai tâm lí chiến đàn
Lùa toán quân lao vào chiến địa
Mìn mù loà xé xác chiến ngoan
Xin các người đừng đến làm rằm trước linh vị
Vinh danh tôi anh hùng liệt sĩ
Bởi cái chết giờ là
Một quan tài gỗ tạp – nếu có –
Đóng bằng ván lạnh lùng
Và đinh sắt lẳng quên – vô ơn
Màu thời đại

Nếu ngày mai say mùi thuốc súng
Tôi miên du trong mưa đạn
Phiến ngực gầy làm tấm khiên che
Thân bung tung như xác pháo
Theo nhịp cưỡi rò đại cổ liên thanh
Của một xạ thủ nằm rình
Bên chiến hào đối mặt
Hắn cũng như tôi
Đang say mùi thuốc súng
Mùi mê yên mị dược
Đánh thuốc lú hồn ta

Đang vô thức miên du
Trước khổ đau đồng loại

Vậy

Nếu vì cuồng vọng một người
Một triệu người phải ngã xuống
Vải tang sô không đủ để quấn đầu
Mụn sâu triệu nàng goá phụ
Vật vờ triệu mụn con côi
Tôi xin các người đừng đến cúi đầu mặc niệm
Tỏ tiếc vong linh người chồng / cha vắng số
Rời ra về ngôi kí lệnh trưng quân
Lấy thịt đồng bào làm mồi cho súng ngoại
Bồi giết chóc này vô luân và phi lí
Chân lí không hồng, cứu cánh không xanh
Tôi muốn ngã xuống máu trắng
Trên một lần ranh màu trắng

Nếu ngày mai giữa khói lửa đỏ rực trời
Tôi bị hút vào từ trường phía trước
Viên đạn nào vô giác xoáy đầu tôi
Xin các người đừng làm trò thiếu nã
Đặt vòng hoa phúng điếu, phân ưu
Biểu dương công trạng trước quân kì
Bồi mạng Việt Nam các người coi rẻ rúng
Tám bạt thô phủ vôi xác gầy gù
Khách bộ hành hấp tấp bước băng qua
Không ngoảnh lại

Di ảnh tôi

Xin các người đừng phóng lớn, phô bày
Trong công viên, ngoài phố xá
Bồi sinh thời thường tránh chốn lao xao
Chỗ chợ người bon chen bát nháo
Tôi muốn được chết âm thầm, tan loãng giữa vô danh
Một vết xước nhợt nhoà
Trên vô tình lịch sử

Nay

Để hồn nhẹ nhõm lúc ra đi
Xin trả đủ lại các người
Những huy chương lóng lánh
Những chiến tích mạ kền
Những hoa hòe hoa sói
Những loá mắt lập lòe
Một thiên đàng mộng hoạn
Một chiến sử không vui
Một nghĩa địa hoang vùi
Triệu anh hùng mê muội
Phận mỏng con thiêu thân
Lao vào lòng hoả ngục

Từ triển tiệm cận cất bay lên đời

Lời lên quện nhựa ê a
Lưỡi chua loét cận trời sa tù mù
Ngà ngà mặn muối thiên thu
Rêu nhơm nhớp máu, mốc u ẩm hồn
Nhang xiêm ngải, khói buồn nôn
Sắt đinh tanh tưởi, búa dồn dập phang
Rơi sơn, rã nhũ, bung vàng
Chảo thừng bực bội, ván sàng động dao
Buông xuôi tay, rỗng sọ đầu
Mung lung một giấc hồ nào chữa quen
Bên kia lẫn tiếng trùng rên
Áng chừng rười rượi còn chen lời người
Tung chắn, bật nắp quan tài
Ngõ ngang nghe tiếng đời ngoài rộn vang
Khuyên kêu đến, sáo nói sang
Một hôn phối mới dệt đan nếp đời
Một hồng sợi nối muôn nơi
Nắng trao nhẫn cản ngọc trời lung linh
Hồn từ thức giấc u minh
Chứa chan niềm nỗi hoan sinh chưa từng
Dẫu dù đời có đêm bùng
Vẫn kiên ủ một sáng bùng bình minh
Diệt sinh mầm chốt trong mình
Sống là từng phút phục sinh diệu kì
Sau mai đi sẽ trở về
Lướt qua trần thế một vì sao băng

^[1]Đại bác 105 ly

^[2]Bom 500 cân Anh

^[3]Đèn dù từ máy bay thả xuống soi sáng chiến trường

^[4]Thiết vận xa M113

^[5]Đạn M72 chống tăng

**Người tù chính trị, thơ tù,
và hiện tượng thơ phổ nhạc
Viethome & Cung Trầm Tưởng**

Viethome: Nếu được xin thi sĩ cho biết về những gì đã xảy ra cho ông và gia đình sau ngày 30-4-1975?

Cung Trầm Tường: Trước hết xin nói đến hoàn cảnh gia đình tôi lúc tôi bị cộng sản bắt đi ở tù trong 10 năm.

Dù ở ngoài tù, vì bị xếp loại thuộc gia đình “nguy”, vợ con tôi bị theo dõi, canh chừng, đối xử kỳ thị về nhiều mặt, kinh tế, giáo dục, công ăn việc làm, và tất nhiên là chính trị, nên phải sống cơ cực và lo sợ thường xuyên.

Hai đứa con trai lớn của tôi phải đi trốn khi bị cộng sản trưng tập để gửi sang làm mồi cho súng tại chiến trường Kampuchia.

Đại khái hoàn cảnh gia đình tôi là như thế. Xin miễn tiếp tục kể khổ về vợ con mình.

Bi kịch Việt Nam có tính cách cộng nghiệp: nó tác động đến hàng triệu gia đình ở cùng một mức độ khắc nghiệt và thê thảm như nhau. Một cuộc thanh tủy giai cấp xảy ra trong lòng dân tộc. Qua sự kiện mọi người dân bị tước đoạt những quyền tự do cơ bản và thường xuyên bị theo dõi, canh chừng bởi một mạng lưới công an xã, công an phường, an ninh chìm, chỉ điểm viên dày đặc, giăng bủa khắp nơi, ta có thể nói cả một dân tộc bị ở tù dưới hình thức này hay hình thức khác: thử tù giam lỏng trong một nhà tù vô hình vĩ đại là Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Riêng bản thân tôi đã phải trải qua mười năm trong cái cộng sản gọi là “trại tập trung cải tạo.” Một cách gọi khôi hài đen cho một hiện thực là đời sống mà các trại viên “cải tạo” được “hường” không khác gì hơn đời sống của những người bị đưa đi an trí, đày ải, khổ sai, hành hạ, bứt, tách ra khỏi thế giới bình thường bên ngoài của những con người bình thường, với những chuẩn mực văn minh bình thường họ đã từng quen thuộc với và đã góp công bồi đắp cho nó tốt đẹp hơn.

Trọng lượng của nhân tính rơi đi trong không gian bất bình thường ấy, với những người tù bị điều kiện hoá theo phương pháp Pavlov, bị đập đẫy xuống hàng súc vật bởi những tên cai ngục súc sinh - sự lại giống của quỷ. Mỗi một thể xác vì lao động khổ sai và suy dinh dưỡng hay sự hành hạ của bệnh tật vì thiếu thuốc men và không được chữa trị đúng mức, và gi nửa, không ghê gớm bằng cái đói, nó tra tấn bụng và tàn phá nhân cách người tù một cách khủng khiếp.

Xin dẫn ra một trường hợp điển hình. Có những người tù vì đói quá nên đã phải ăn vụng, vội, vốc một chút cám hầm của lợn hay chút cơm thừa canh cặn của bọn cai ngục vô ý một cách cố ý bày ra trước mắt họ. Cảnh tượng này nói lên bi kịch của phận người khi bị kéo xuống mức những bản năng sơ đẳng nhất, mà đồng thời còn là một bản cáo trạng hùng hồn về sự trả thù đê mạt của cộng sản đối với những người tù quốc gia của chúng.

Theo những nhà làm luật cộng sản, người tù quốc gia ngoài là một thường phạm còn là một kẻ thù giai cấp. Quan niệm tội phạm học danh tiếng nói chung thẳm cho ý hệ chính trị này, theo thiên ý, là nguyên nhân của nguyên nhân những hành xử nhẫn tâm của tên cai ngục cộng sản đối với nạn nhân của y.

Xét đến cùng kỳ lý, y cơ bản là một con bệnh nhân cách (psychopath). Cấu trúc tâm lý của y bị phá vỡ, phân liệt, khiến y không cảm thấy có tội khi làm điều ác, mà đồng thời cũng làm y mất đi khả năng tạo được các liên hệ cảm xúc với những người khác, kể cả những người gặp nạn, cô thế, cần sự giúp đỡ của đồng loại. Nói cách khác, y không biết mùi lòng. Tình cảm thương ản này, nếu có, phải bị bóp chết: một điều kiện tiên quyết để được cấp thẻ đảng và tiến thân. Chức vụ càng cao càng phải chai sắt hơn. Bất nhân tột cùng khi lên tới đỉnh quyền lực.

Trường hợp sau là một bằng cứ hùng hồn: Để ém nhẹm việc làm tội bại của mình, một chủ tịch đảng kiêm chủ tịch nước đã ra lệnh cho một bộ hạ hăm hiếp rồi thủ tiêu cô sơn nữ bằng tuổi cháu y đã bị ép làm nô lệ tình dục cho y và đã có con với y.

Sự sụp đổ của thế cân bằng tâm lý cần có cho một đời sống tinh thần lành mạnh xoá đi khả năng tự kiểm chế và mở van cho những xung lực tối tăm, hung dữ ủa ra, không cưỡng nổi.

Trong trường hợp đối tượng là một apparatchik, tức người của guồng máy apparat của cộng sản, bệnh gia trọng vì có thêm yếu tố hoang tưởng, muốn “xẻ dọc” thực tại người, và lịch sử, - như xẻ dọc Trường Sơn - bằng những nhát cuốc của một chủ nghĩa hư vô, miên du, nha

phiến, được tên phù thủy shaman nhồi nhét có hệ thống vào sọ não con bệnh, biến hẳn thành một homophobe, kị người, đối lập với người - một con quỷ.

Cũng như mọi thể nhân khác, người apparatchik cần có niềm tin để sống. Để thế chỗ cho niềm tin tôn giáo mà hẳn không có, hẳn tôn sùng cái hẳn gọi là bạo lực cách mạng và dựng nó thành một thứ nhà thờ ở đó Lãnh tụ đóng vai một Thượng Đế nhân chủng, đảng kỳ thay cho đạo kỳ và khẩu AK làm cây thánh giá. Dưới chiêu bài đấu tranh giai cấp học vẹt từ ngoại nhân, nôm na là sự sử dụng bạo lực của gậy gộc, tầm vông, mã tấu để cướp đoạt tài sản của người bị đấu (tố), hẳn trọng thị việc giết người như một nhiệm vụ cao cả. Tội ác của cộng sản, nghĩ cho cùng, xuất phát từ một giải thích lệch lạc về lẽ tiến hoá của loài người.

Từ thế giới tự nhiên chuyển sang xã hội loài người, người cộng sản đã võ đoán và đơn phương rút nhỏ học thuyết “Tuyển lựa tự nhiên các giống” của Darwin thành một quy luật tàn bạo, mạnh được yếu thua, kiểu cá lớn nuốt cá bé. Qua lăng kính nhân sinh quan tạt nguyên này, hẳn chỉ thấy toàn màu đỏ, màu đỏ của máu người, màu chủ của lá quốc kỳ của hẳn. Với cảm tính của một con bò mộng trong trường đấu, hẳn bị úm và loá mắt bởi vẻ đẹp chói chang không cưỡng nổi của cái màu nguyên ma chướng ấy, không hiểu rằng nụ hôn nồng thắm nó ban cho cũng là nhất gươm giết chết nhân tính của hẳn.

Dưới tác động ma thuật của chủ nghĩa và sau một vòng biện chứng duy vật lịch sử luẩn quẩn, hẳn thoát sinh thành một người (cộng sản) nguyên thủy sống bằng những giáo điều thần chú, bằng cái liềm, cái búa, ngôi sao vàng vật tổ, và bằng máu đồng loại, kể cả máu loãng của những người bản cố nông đã chót một thời hy sinh xương máu cho hẳn và là thần hộ mệnh của hẳn.

Đảng cộng sản Việt Nam đã triệt để khai thác nguồn nhân lực dồi dào và quái gở ấy để thực hiện ý đồ cường sát của nó. Trên thực tế, nó đã giết hại hàng trăm ngàn nông dân trong cuộc cải cách ruộng đất của những năm 1950 và ném hàng triệu sinh linh vào lò lửa một cuộc chiến tranh khốc liệt, phi lý và dài nhất thế kỷ mà không chùn tay. Lịch sử Việt Nam bảy chục năm qua kể từ lúc nó ra đời là một orgie ê hề máu. Và, lời “thề phan thanh uống máu quân thù” (ngoại bang và giai cấp) một thuở hát lên vẫn còn vang đau tâm thức Việt Nam như một lời nói gở. Lời nguyện rửa của quỷ. Sự trượt ngã của nhân cách trong tha hoá vì chủ nghĩa của người nghệ sĩ. Mà cũng là nhất dao chém vào lương tri dân tộc.

Cảnh tù ngục cộng sản, cảnh của một địa ngục trần gian. Ai cũng biết điều này. Ở đây tôi chỉ xin bổ sung một số yếu tố nghiệm sinh của bản thân và đồng phạm để bức tranh toàn cảnh được hoàn chỉnh hơn.

Ý tôi muốn nói: câu chuyện tù không chỉ đơn thuần một màu ảm đạm, yếm thế, vãn than, mà còn là của những trải nghiệm nhân sinh thấm thía và khích lệ. Chẳng hạn như sự vươn dậy trước nghịch cảnh của một nhân cách chín muồi trong đau khổ, vũng vàng, sâu lắng, tự tin, tự tại, khoan dung, chu đáo, hữu nghị, trân quý tha-nhân-kẻ-qua-đó-và-nhờ-đó tôi sống được đầy, đủ, tốt và đẹp con người xã hội của tôi; hay sự nảy nở giữa những người tù đồng cam cộng khổ với nhau của một ý thức cộng đồng cao độ và một tinh thần tương thân tương ái khăng khít; hay sự cảm nghiệm vai trò cần thiết - đặc biệt cho những tâm hồn bơ vơ lạc bước trên nẻo vô thân - của một niềm tin tôn giáo để không rơi xuống hố thẳm của tuyệt vọng. Và, sự cứu rỗi đã xảy ra: đức tin này đã trang bị cho người đấng quả một sức mạnh tinh thần để đương đầu hữu hiệu với chủ tâm muốn đánh gục nhân cách người tù của tên cai ngục xa đích và nham hiểm.

Chiến thắng được hiểu ở đây một cách khiêm tốn là sự sống sót của nhân tính trước những thử thách cực độ, để làm điên mà những người tù phải thường xuyên đương đầu với. Đây là ngưỡng tối đa mà hẳn phải và chỉ có thể vươn tới được trong một hoàn cảnh bị giải giới, câu thúc, bị rút thành một hiện hữu tối thiểu, tồn tại với một khẩu phần tối thiểu cung cấp khoảng

700 calories một ngày, và bị “đóng hộp” trong một không gian tối thiểu mà mật độ dân số là 1,25 người trên 1 mét vuông, chung sống với rệp và tắm bằng mồ hôi của chính mình khi nhiệt độ phòng giam lên đến 40 độ C vào mùa hè, làm liên tưởng đến những hầm tàu biển nhưng nhúc nhủ những người Châu Phi bị bắt đi làm nô lệ tại Châu Mỹ của những thế kỷ xa xưa. Sống trong một tình huống o ép cực độ đến như vậy chỉ còn vồn vẹn là một động thái vụn vặt mà trọng đại là làm sao chế ngự được con thú chột trong mình. Nó nằm ở bụng. Mà một khi bụng đói không được ăn, nó gõ búa lên đầu và làm rung chuyển nhân cách ở cấp 7 thang Richter. Sự sụp đổ có thể xảy ra trong một nháy mắt, như phản ứng tức thì của một đầu gối khi bị một cái gậy gõ mạnh vào.

Chẳng có cách chống đỡ nào hữu hiệu hơn phương pháp khổ tu và sự khắc kỷ. Một thứ hành xác tự áp đặt lên bản thân nhằm làm vơi đi tới mức có thể chịu đựng được lực đè của vật chất lên tinh thần và chấm dứt tình trạng nhân cách bị giữ làm con tin của thân xác. Kể cả trường hợp luyện sinh là kẻ ngoại đạo, khổ tu này là một thứ thiền luyện tác động lên trung khu khí lực và thần kinh nhằm giành lại cho cái đầu quyền điều khiển cái bụng và các bộ phận khác của cơ thể, chứ không ngược lại như hiềm ý của bọn cai ngục và quan thầy trung ương của chúng muốn.

Nói cách khác, điều kiện tự cứu rỗi là trước hết ta phải giữ cho tâm hồn được thanh khiết, rồi lấy sự thanh khiết này để tẩy rửa thân xác mình đang ngập ngụa trong một vũng đời ô trọc. Chẳng có cách nào khác: đường cứu rỗi là một con đường một chiều: con đường duy ý chí. Trên một khía cạnh nào đó, nhà tù là một thứ chủng viện thế tục - một nghịch ngữ - ở đó người tù chủ yếu không học làm một thầy tu mà học làm một động vật thắng được chính nó. Hiểu như là ở đó, để sống sót như một nhân cách, người tù phải học làm một người khắc kỷ. Ernest Hemingway có một nhận xét mang tính châm ngôn: “Man can be destroyed, but he can not be defeated.” (Con người có thể bị giết chết, nhưng nó không thể bị đánh bại.) Bởi con người là một động vật duy nhất có văn hoá. Văn hoá là một giá trị tinh thần mà một phần do thể hệ hiện tại làm ra; phần còn lại do kế thừa từ tổ tiên thông qua ngôn ngữ và một di thể văn hoá gọi là neme khắc in trong tâm khảm mỗi người dân và làm nên tính dân tộc của họ. Giá trị tinh thần này trường tồn với dân tộc đến ngày dân tộc bị diệt chủng nếu có.

Vì vậy, những trận đòn tra tấn dã man của tên cai ngục có thể làm tan nát hình hài người tù nhưng không thể phá vỡ được sự nguyên vẹn của giá trị tinh thần ấy. Hồ Dzếnh viết, “Nát thân không nát nổi hồn.” Bởi văn hoá, cơ bản, là hồn. Là cái bóng; một hiện hữu ảo nhưng không hư vì kết tinh từ thực tiễn lịch sử, truyền từ tâm thức người tử tù bất khuất sang tâm thức các bạn tù còn sống và tâm thức triệu triệu người dân ngoài xã hội. Nó là một sức mạnh bất khả bại.

Đời tù, như vậy, đâu chỉ toàn chuyện tiêu cực và yếm thế. Đối với những người không chịu thúc thủ trong nghịch cảnh – không thiếu những người này trong tù – nó là một trường huấn nhục đào tạo người nên người hơn. Tất nhiên, không chỉ đời tù mà còn những cảnh đời khác cũng đưa ra những thử thách cam go mà con người phải khắc phục để vượt lên trên mình. Điểm then chốt của vấn đề là không thắng hay bại mà là ta có dám dốc hết nghị lực, trí năng, tâm thức, tức trọn vẹn ta, vào việc thực hiện dự án làm người của ta không. Ta sống trong hoàn cảnh, và nghệ thuật sống là sống làm sao để có thể tự nở hoa trong hoàn cảnh, kể cả trường hợp hoàn cảnh là một vũng lầy muốn chôn vùi nhân cách ta.

Những khổ nạn và oan khiên mà những người tù bại trận phải gánh chịu đã đào xới châu thân và đảo lộn nhân sinh quan của tôi. Dưới tác động của cú sốc toàn thân này, tôi bỗng cảm thấy sự hiện hữu của tôi gắn liền với những người đồng phạm trong một quan hệ liên đới không có chỗ cho những toan tính vị kỷ hay giẫm đạp lên kẻ khác để giành đất sống cho riêng mình. Tâm thức này, tôi nhận thấy, cũng là của các bạn tù của tôi và đã giúp chúng tôi bảo vệ được nhân cách mặc dù bị xua, lừa vào một hoàn cảnh sống bầy đàn như muông thú.

Còn khắc in tâm thức tôi cử chỉ của một người tù đã nhường cho một người bạn đang bị trọng bệnh của mình tất cả những viên thuốc hiếm quý còn lại mà người vợ đã chất chiu gửi cho anh ta. Hỷ xả này làm tôi nhớ lại một câu của Saint Exupery đại khái như sau: Văn minh nhân bản là một trăm người thợ mỏ sẵn sàng hy sinh tính mạng để cứu một đồng nghiệp đang mắc kẹt trong lòng đất.

Đến lượt nó, sự thay đổi nhân sinh quan trên lại tác động mạnh đến và làm thơ tôi chuyển sang một hướng sáng tác mới và những chân trời nhân văn rộng lớn hơn. Bởi vì thơ một phần nào là chiếc bóng và tiếng vang của đời sống thi nhân với tư cách một người của hoàn cảnh và của thời đại.

Xin dẫn chứng với một thí dụ về sự chuyển hướng trong quan niệm luyện ái của tôi chẳng hạn. Cuộc đảo lộn nếp sống một cách mãnh liệt và ghê gớm cũng có khía cạnh tích cực của nó cho thơ tôi. Tôi tự cảm thấy không thể cứ tiếp tục giam hẹp thơ mình vào trong khuôn hạn của một cái tôi lãng mạn thuở trước với những biểu tượng nào là căn gác trọ vắng lưng trời ở Xóm Học Paris, nào là chiếc ghế đá vườn Lục Xâm, nào là công trường lá đổ trước một quán nhỏ hèn hò trên tả ngạn sông Seine, hay một sân ga đèn vàng một chiều đông tiễn em về xứ mẹ. Những dấu ấn này dù có đậm đà đến đâu chẳng nữa thì cũng đã sống xong đời sống hữu dụng của chúng rồi. Cõi thơ của tôi bây giờ mở về những chân trời bát ngát hơn của đất nước, vũ trụ và lịch sử:

Phổ áy Đờng Đờng trùng điệp núi,
Đá mòn thành tượng của tình chung:
Em đứng ôm con, bỗng mưa nắng,
Sắt son, dững cảm đến Kỳ Cùng.

hoặc

Tóc vấn phong ba em đứng mũi
Một thuyền lèo lái cõi càn khôn.

hoặc

Em là lửa ấm đêm đông rét,
Trận gió đem mưa giữa hạn hè.

hoặc

Là khởi sự cùng là kết thúc,
Đầu nguồn mạch nước, cuối dòng sông,
Em sinh sôi những áng cầu vồng
Trước Sách Ước đến sau cùng Lịch sử.

Chủ ý của tôi khi làm những câu thơ trên là muốn bứt ra khỏi từ trường của cái tôi lãng mạn thuở Tình ca và để tạo hình cho một hướng trữ tình mới phản ánh cái ta chung có tầm vóc huyền sử của hàng trăm ngàn nàng tù phụ thủ tiết thờ chồng.

Vh: Không còn lãng mạn, tức thi sĩ muốn nói là đã quay lưng lại với hiện thực

CTT: Nếu hiểu hiện thực là tả chân, thì thơ tôi không hiện thực. Xin dẫn chứng với một thí dụ. Cảnh tượng trại tập trung cộng sản là một hiện thực quái đản. Nơi cư ngụ trú của những bộ xương "cách trí" khằng khiu di động là những người tù khổ sai; nhẹ nhõm, bỗng bênh như những bong ma; nhất cử nhất động đều bị theo dõi, canh chừng bởi những cặp mắt đỏ như mắt cá chày của bọn cai tù mặt búng da chì, môi thâm như bị vắt hết máu - sự hiện thân của quỷ nhô lên từ địa ti. Một hiện thực nhoè lẫn với cái thế giới hoang đường, điên sáng, phi lý của những cơn mộng dữ. Làm thơ về nó, theo thiển ý, là làm sao nêu bật được sắc thái siêu

thực này của nó. Là tái tạo nó thành một thứ tranh daliesque qua lăng kính của một ngôn ngữ hình tượng giàu tính ẩn dụ và có sức truyền cảm mãnh liệt.

Tập Lời Viết Hai Tay có những câu thơ cố gắng trình bày lao cảnh dưới một ánh sáng siêu (hiện) thực:

Gió lất lay lau đầu thoi thóp;
Chang chang pha quét bãi mìn ngằm; (1)
Trời thêm thiếp nhói sao lồng ngực;
Con dím hoang đường cọc gỉ đâm. (2)

(1), (2): Trại tù bao quanh bởi một bãi mìn ngằm, một hàng rào kẽm gai và những cọc sắt gỉ.

Ngôn ngữ thơ này phản ánh một thế giới kinh dị. Làm sao mà không kinh hoàng trước một hiện thực như vậy! Đối với một hồn thơ bén nhạy và bị thương, những tia sao hoá thành những mũi kim chích nhói thấu tim, và dưới góc độ một cái nhìn toàn cảnh từ trên cao và với một trạng thái lơ lửng giữa tỉnh và mê, quần thể trại tù mang dáng dấp một con quái vật tiền sử.

Ngôn ngữ thơ như trên không tả chân hiện thực mà nâng cấp nó lên thành một siêu (hiện) thực. Một hiện thực ngoài đời xấu xí, nhưng khi vào thơ như một đối tượng nghệ thuật thì có thể trở thành “đẹp”, tức là có một giá trị nghệ thuật. Cái đẹp không xuất phát từ tự thân đối tượng mà là của cái ngôn ngữ người thi sĩ khoác mặc cho nó. Nó trở thành một hình tượng nghệ thuật.

Xin tiếp tục câu chuyện về hiện thực qua cách nhìn của nghệ thuật. Trong con mắt người nghệ sĩ, sự vật vừa là cái nó là, vừa là cái nó có thể là. Khoảng cách bản thể này cho phép người nghệ sĩ sáng tạo lại thế giới. Với óc liên tưởng phong phú của mình, thi sĩ có khả năng “làm khác” hiện thực thành cái nó khác, chứ không phải cái khác nó, bằng cách bố trí nó vào trong một quan hệ tưởng tượng chặt chẽ và hữu lý giữa nó và những hiện thực khác.

Thao tác tiến hành với một thủ thuật ngôn ngữ gọi là hoán dụ: dùng tên gọi của sự vật này để chỉ một sự vật khác. Khả năng hoán xưng này vô tận. Với tính cách một môi trường thuận lợi cho sự tung cánh của liên tưởng, thơ là một phương thức thể hiện tối ưu tính muôn hình muôn vẻ của một nguyên lý tối thượng thống soái mọi động thái tồn tại trong vũ trụ: nguyên lý Thần ngôn, tức Logos. Cơ bản, thơ là một giấc mơ nhân văn hoá hiện thực:

Nồn quánh như sơn nhựa dẻo dòng
Mang xuân tình đất phát lên cành.
Sum sê cây tủa tân hình học
Duỗi cánh tay thần đẩy mây cao.

Núi vắt vờn vai người truyền thuyết,
Một vùng lửa lộc lập loè soi.
Nắng châm sen thấp son vưu vật,
Cúc dục mai đâm lốm đốm vàng.

Vh: Trong giai đoạn ở tù thi sĩ có sáng tác thơ tình nào không hay chỉ toàn là thơ tù thôi?

CTT: Có chứ, và khá nhiều đấy. Chất trữ tình nó ở trong máu mình rồi, có muốn cai nó cũng không được.

Vh: Trữ tình trong trí tưởng?

CTT: Tất nhiên thôi. Một thứ trữ tình “chay trường” platonique, đượm màu tôn giáo, có hình thái của một tụng ca vinh thăng các tù phụ của Việt Nam Cộng Hoà lên hàng những nữ thần huyền sử. Bởi vì, với sự hy sinh lớn lao và tấm gương đức hạnh sáng ngời của mình, họ xứng đáng được vinh danh như vậy. Cảnh sầu ly “có chồng mà tưởng như chồng mất / hương nhang đã cháy ở trong lòng” của họ là một mảng màu sẫm của thảm kịch dân tộc do cộng sản gây nên một cách quy mô và có hệ thống. Câu nói “Nước mất nhà tan” của ông cha ta quả là thâm thúy.

Xin trích dẫn một số câu thơ tôi làm trong tù tiêu biểu cho dòng trữ tình tôi vừa miêu tả:

Nhớ em trông ngóng hằng đêm
Màn lay tưởng tóc, gối mềm tưởng da.

hoặc
Chín năm tinh khiết tình ta
Ướp ươm tim một hương hoa nồng nàn.
Trời vào thu thở mơn man,
Người yêu dấu đến gợn làn hơi may.

hoặc
Người đi khuya khoắt rì rào,
Thướt tha sâu lắng, thanh cao bỗng bênh.
Chín mùa trái gió lênh đênh
Sắt son chưa lạt, thệ tình chưa phai.

hoặc
Em về giữa lúc khuya sang
Mênh mông đức hạnh, dịu dàng ưu tư.
Em đoan trang dáng hiền từ
Tóc rùng thu liễu rũ bờ vai thương.
Em gồm chín cội xanh dương
Lòng đôi mắt thắm khôn lường vị tha.
Em vào lấp lánh sương sa
Và mang ơn phước nguy nga từ trời.

hoặc
Mai sau ngủ gốc cây sồi
Làm thiên thu chiếc miếu ngồi thờ em.

Bức tranh không chỉ đơn thuần một màu ảm đạm, nó còn có những gam màu hoành tráng của sử thi:

Hạnh phúc vò đau tay thú ác,
Ân tình chà nát gót đười ươi.
Em vẫn hiên ngang từng lóng trúc,
Vút roi quát ngã kẻ thù người.

Tóc vấn phong ba em đứng mũi
Một thuyền lèo lái cỏi càn khôn.
Đau thương nhuộm mắt em kỳ diệu
Ngồi tỏ lưu ly tuyết bích hồn.

Vh: Xin cho biết tính chất phản kháng và chống kháng trong thơ thi sĩ.

CTT: Cũng như thơ của nhiều người tù khác, thơ của tôi cũng có những vần phản kháng và chống kháng mãnh liệt. Giáo sư Nguyễn Ngọc Diễm gọi những vần thơ này của tôi là nô thi. Tôi tự nghĩ rằng, nếu không làm những vần thơ phản uất như vậy, tôi sẽ là một kẻ đạo đức giả. Theo tôi, sự im lặng của kẻ chứng kiến tội ác nếu không là một hành động a tông, thì cũng phải bị lên án ở mức độ nhẹ hơn.

Tôi xin trích dẫn một số câu điển hình cho dòng nô thi ca của tôi:

Cái đau vì nắng rần rần,
Vì thâm thù mới mười lần gớm hơn.
Mồ hôi tuột cán cuốc trơn,
Nắm cho chặt nổi căm hờn này nhe!

hoặc
Một nhát quắm sâu dang đứt phụt
Nghe vui hun hút một phiên âu.
Hai nhát tông bay rên xiết nửa
Nghe chôn u uất bốn buồn rầu.

hoặc
Một quắm. Hai tông. Ba phạt núi.
Bốn tông. Năm quắm. Sáu băng rừng.
Từng ấy rừng băng chân cứng đá
Mai về đập vỡ cửa lao lung.

hoặc
Vầu đanh dang cứng lia cho xót,
Nửa dòn tề ngọt lưỡii dao choang.
Đời khi mục khú trong chum kín,
Chỉ chút trời xa cũng thiên đàng.

hoặc
Hãy chặt chặt sâu tông phát phát,
Hãy phang phang gát quắm ào ào.
Mai về đạn nhảy ngay nòng súng,
Trực chỉ đầu thù nổ thật mau!

Vh: Thi sĩ bất chấp hiểm nguy?

CTT: Vâng. Sự thúc dục của nàng Thơ và của lương tri đã lấn át được nỗi sợ hãi tiềm ẩn trong tôi. Nhờ vào sự bảo mật và cảnh giác tối đa của các bạn tù yêu thơ tôi và của chính bản thân mình, và nhờ may mắn nữa, tôi đã lọt qua được sự kiểm soát chặt chẽ của bọn cai tù và sự dòm ngó đến hiếu kỳ của lũ ăng ten. Nếu không, chắc tôi chỉ là còn là một nắm xương khô nằm ở một nơi đèo heo hút gió nào đó của Hoàng Liên Sơn.

Xin kể ra một vài trường hợp cụ thể thật cảm động. Hiền thê của một bạn tù khi đến thăm chồng đã giấu cất thơ tôi trong cuốn băng vệ sinh tùy thân của chị và đã mang nó an toàn ra khỏi trại giam, rồi sau đó chuyển lại cho vợ con tôi ở Sài Gòn. Có một bạn tù khác đã chong đèn suốt mấy đêm liền trước khi rời Việt Nam để học thuộc lòng trên 1000 câu thơ của tôi, rồi ngồi chép lại khi tới được bến bờ tự do. Nếu không có những sự giúp đỡ tự nguyện và chu

đáo của bộ nhớ siêu việt ấy, tập tâm sử thi Bài Ca Niu Quan Tài của tôi đã không thể ra mắt ở hải ngoại dưới dạng vẹn toàn của nó được.

Nhân đây tôi xin bày tỏ thêm một lần nữa lòng biết ơn sâu xa và không phai lạt của tôi đối với hơn một quý nhân đã không quản ngại gian nguy để bảo bọc thơ tôi như bảo bọc chính châu thân họ. Họ thực sự là những anh hùng âm thầm, khiêm tốn, hồn hậu, sống đúng cái nghĩa “tương thân tương ái” của đạo lý cổ truyền Việt Nam cho dù phải chuốc lấy hiểm hoạ khó lường.

Từ các sự việc vừa kể, xin đưa ra một số nhận định về văn hoá văn học, tức là mối quan hệ giữa sáng tác văn chương và sự đón nhận của người đọc.

Khi thơ hoà vào nhịp đập của đời sống hiện thực và qua nó xây dựng được những hình tượng nghệ thuật khái quát có tính điển hình cao, tức là những mẫu hình lý tưởng tạo khoái cảm mỹ học, người đọc với tư cách một thành viên của xã hội sẽ đến và ở lại với thơ, giữ nó vào lòng, tức thuộc lòng nó, rồi muốn chia sẻ khoái cảm này với người khác để cùng nhau chung hưởng. Phản ứng dây chuyền lan đến bất tận trong không gian và thời gian, làm nên trí nhớ tập thể, lịch sử văn học, lịch sử ngôn ngữ, đặc biệt là trong giai đoạn thơ giữ vai trò chủ đạo trong văn học, và đồng thời cũng làm nên một phần của lịch sử dân tộc bởi vì qua thơ ta đọc được tâm tư của dân tộc.

Để giúp cho việc lưu truyền trong dân gian được dễ dàng và trung thực, thơ phải kiện toàn cái cơ chế gọi là thi pháp của nó, tức là cách tổ chức các yếu tố tứ, lời và nhạc thành một chỉnh thể mỹ học bền vững, ngoài tạo khoái cảm tinh thần còn kích hoạt nơi người đọc khả năng lưu nhớ và ham muốn san sẻ hạnh phúc này với tha nhân. Như vậy, ta có thể nói thơ là một viện bảo tàng lý tưởng, một câu lạc bộ ưu tú, nền cộng hoà, chốn hẹn hò của những tâm hồn nhạy cảm và đồng điệu.

Trên mặt bằng nhân quần, thơ với tính cách một nghệ thuật của tâm hồn có khả năng nói kết nhân tâm và tạo đồng thuận tinh cảm cao hơn và bền vững hơn chính trị. Vì vậy chính trị kiểu độc tài toàn trị bá đạo và vô văn hoá kị sức cuốn hút dễ sợ này của thơ và tìm cách vô hiệu hoá nó. Bằng giết chính người thơ, hoặc phát lưu hấn khởi cộng đồng, hoặc cải tạo hấn thành thi nô. Cả ba cách đều nhằm vào một mục tiêu tối hậu: dập tắt tiếng nói của nàng Thơ, nữ thần của tự do - tự do tư tưởng, tự do phát biểu, tự do sáng tác.

Ta hãy nhìn vào tình hình văn học Việt Nam mấy chục năm qua để có một ý niệm về tội sát thi ấy.

Thoạt tiên, ta không thấy có một bài thơ nào đáng được gọi là thơ xuất hiện trên văn đàn chính quy kiểm soát bởi nhà nước cộng sản. Lý do là vì, khi hồn thơ bị bóp chết bởi những giáo điều chính trị cứng nhắc, vô cảm, người làm thơ chỉ còn là một cái máy để chữ. Dưới búa rìu của khủng bố tinh thần phối hợp với một chính sách kiểm soát bao tử tinh vi, để tồn tại hấn phải làm thơ theo chỉ thị của quan thầy chính trị, người chủ trả lương và cấp tem phiếu thực phẩm cho hấn: hấn hoá thành thi nô.

Ta hãy bàn về một tiến trình tự huỷ.

Trên hiện trường bản thể của thi nô đã xảy ra hai vụ án mạng đưa đến cái chết của con người thơ và cái chết của con người đạo đức. Hung thủ không ai khác ngoài chính thi nô: hấn tự giết chết nhân cách của chính mình. Hấn từ đây tự rút nhỏ thành một bán hữu thể, một nửa người. Mà sống như một nửa người có còn là người hay đã hoá ngợm? Ta hãy nhìn vào trường hợp đám thi nô cung đình đỏ để tìm câu trả lời.

Vụ việc trở nên tồi tệ - cực kỳ tồi tệ - khi thi nô thừa lệnh của những tên chủ khát máu như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và băng đảng: hấn giết người bằng những vắn thơ cuồng sát của mình. Trường hợp điển hình là vụ hấn nhúng vào phong trào cải cách ruộng đất phát động ở miền Bắc trong thập niên 50 của thế kỷ trước và đã tàn sát trên 200.000 người dân vô tội. Tuy tay hấn không trực tiếp nhuộm máu đồng bào, nhưng một khi đã hành

xử như vậy, thi nô có còn là ngọc, tức bán quý, hay đã hoá quý một trăm phần trăm? Hỏi tức là trả lời. Và, toà án của lương tâm dân tộc đã phán quyết.

Vh: Thơ khác nhạc như thế nào và tại sao thơ cần phải phổ nhạc mới được nhiều người biết đến?

CTT: Sự khác biệt giữa thơ và nhạc là do sự khác biệt về cung cách thẩm mỹ.

Âm nhạc, như tên gọi của nó cho thấy, là nghệ thuật biểu hiện bằng âm thanh. Và cũng như sơn dầu của hội hoạ, gỗ, đá, đất thó của điêu khắc, âm thanh là vật chất. Nó được chuyển tới tai ta dưới dạng sóng do sự dao động và lượn sóng của các phân tử không khí tạo thành. Ta tiếp nhận nó bằng thính giác, tức là bằng giác quan trực tiếp. Trên phương diện cảm thụ nghệ thuật, hiện tượng này có một ý nghĩa quan trọng: Sự thể hiện vật chất, tức là bằng âm thanh, của âm nhạc chính là sự xuất hiện hình tượng nghệ thuật của nó.

Cung cách thẩm mỹ thay đổi khi ta chuyển từ nhạc sang thơ. Cho dù câu thơ hay bài thơ có hiện ra trước mắt ta hay được xướng lên để những lời, những chữ của nó vang lên trong tai ta, không phải vì thế mà ta có ngay được một cảm thụ nghệ thuật trọn vẹn. Điều này chỉ xảy ra nếu ta hiểu cái nội dung tinh thần ẩn dưới mặt bằng của văn bản. Chỉ đến lúc này thì hình tượng nghệ thuật của thơ mới xuất hiện. Nó xuất hiện trong cái đầu nghĩ chứ không trong mắt nhìn hay tai nghe của ta: nó xuất hiện trong ý thức đảm nhận vai trò của một người chú giải. Hai câu thơ sau của Ôn Như Hầu được chọn làm đối tượng của phân tích nhằm làm sáng tỏ vấn đề.

Cầu thệ thủy ngòi trơ cổ độ,
Quán thu phong đứng rữ tà huy.

Một người đọc với trình độ thẩm mỹ trung bình cũng hiểu rằng tác giả không có ý định chỉ ngừng ở việc tả cảnh khi làm ra hai câu thơ trên mà còn muốn nói đến một điều gì khác nữa. Đối với ta, dù không được nói ra, điều này rất quan trọng, bởi vì không có nó, hai câu thơ trở nên rỗng tuếch, thứ kỹ thuật máy móc dừng lại ở việc chơi chữ và chọn âm. Cái chiều kích không thị hiện này, nó là cái nội dung tư tưởng trầm trử trong lòng câu thơ mà ta có thể hình dung ra bằng liên tưởng, dựa vào sự gợi ý của những con chữ ưu tuyển, hàm súc, phối kết với nhau khéo léo khiến thông báo trở thành một chỉnh thể ngôn ngữ có chất lượng nghệ thuật cao.

Về mặt ngữ nghĩa học, hai câu thơ của Ôn Như Hầu có một cấu trúc hai tầng: tầng nghĩa đen và tầng nghĩa ẩn. Tổ chức này được diễn tả bằng sơ đồ sau.

Cầu thệ thủy	ngòi	trơ cổ độ
Cảnh vô thường	thế sống	Cô đơn tuổi già
Quán thu phong	đứng	rữ tà huy
Đời tạm bợ, hiu hắt	cách tồn tại	thiếu não cuối đời

Bây giờ thì ta đọc được nội dung tư tưởng của hai câu thơ đó. Đó là một nhân sinh quan bi đát, nỗi buồn thấm thía của một tuổi già cô chiếc. Về mặt thi pháp, phân tích trên giúp cho ta có cơ sở để đưa ra một định nghĩa về phẩm chất của thơ: Thơ hay vì hình tượng nghệ thuật của nó đẹp; hình tượng nghệ thuật của nó đẹp vì tứ của nó sâu, lời của nó sang, chữ của nó đắt và nhạc của nó diu dặt.

Theo Hegel, chức năng quan trọng nhất của nghệ thuật là tìm ra những hoàn cảnh lý thú và phát huy chúng thành những giá trị có trọng lượng và có chiều sâu, nhằm tạo ra một nội dung đích thực cho tinh thần. Khả năng phát huy hiện thực lý thú thành một giá trị tinh thần hàm súc này thường là hạn chế trong điêu khắc, phong phú hơn trong hội hoạ và âm nhạc, nhưng vô tận trong thơ (L'idée du beau, trang 187). Ưu thế này khiến cho thơ được coi là nghệ thuật có tính tinh thần nhất (le plus intellectuel). Vì thế không phải là vô cơ khi người ta bảo rằng cái đẹp tinh thần đẹp nhất là đẹp như thơ - một lý tưởng.

Bây giờ thì ta hiểu tại sao thơ lại khác nhạc.

Còn câu hỏi tại sao thơ cần phải phổ nhạc mới được nhiều người biết đến, ta có thể tìm câu trả lời qua việc nhận diện ra thị hiếu của thời đại chúng ta đang sống.

Đa số quần chúng bây giờ đến với nghệ thuật chủ yếu là để giải trí, thư giãn tinh thần, mua những cảm giác biểu bì, nếu có khóc thì cũng mau ráo nước mắt, chứ không phải để tìm kiếm những tư tưởng sâu xa, những phẩm giá mỹ học tinh tế mà để cảm thụ được, người ta phải tập trung tâm trí, có một trình độ thưởng thức trên mức trung bình và sự nhạy cảm. Nói cách khác, con người hiện đại đến với nghệ thuật bằng lựa chọn con đường ít cản kháng nhất. Hơn thế nữa, họ còn tỏ vẻ tự mãn, đắc trí về cung cách thẩm mỹ của mình. Đối với họ, nghệ thuật phải phục vụ nhân sinh nói chung và đời sống hiện đại nói riêng mà một trong những nét nổi bật là sự ngự trị của chủ nghĩa tiêu thụ. Nghệ thuật, xét dưới góc độ này, phải là một thương phẩm, thứ pop art, tức cách biểu đạt những vật tượng của đời sống bằng kỹ thuật của cái gọi là commercial art, nghệ thuật thương mại. Người ta vẽ tranh, làm nhạc bằng nhu liệu của máy vi tính điện tử.

Trong một bối cảnh sinh hoạt văn hoá lạ lẫm như vậy và dưới sự chuyên chế của một đa số áp đảo vô cảm và vô ơn, thơ với tính cách một nghệ thuật của chiều sâu, của trầm tư mặc tưởng, của trí nhớ thủy chung bền lâu, trí nhớ Mnemosyne, khó có chỗ đứng. Thi sĩ chính thống, tinh tuyền có nguy cơ bị loại ra khỏi cộng đồng. Hẳn trở thành một thứ endangered and dangerous species. Để được quần chúng chấp nhận, để không bị bỏ quên, thơ vì vậy phải mượn phổ nhạc. Bởi vì như đã nói ở trên, nhạc tác động đến thính giác, một giác quan trực tiếp, nên dễ cảm thụ. Nhưng phải là thứ thanh nhạc dễ nghe, tức là chỉ cần động não một chút là hiểu được, cảm được.

Trong thực tiễn, có những bài thơ khởi sắc nhờ được phổ nhạc. Nhưng cũng có những trường hợp nhạc bắt cặp, không ngang xứng với nguyên tác thơ. Một hai nhạc sĩ mon men đến Kiều, nhưng chưa ai dám đụng đến Cung Oán Ngâm Khúc. Quả không mấy dễ dàng khi người ta muốn tìm một tương đương nhạc cho những vần thơ đầy áp chất tinh thần (spiritualité) như "Hình mộc thạch vàng kim ó cổ", hoặc "Đền Vũ tạ nhện giăng cửa mốc", hoặc "Cái quay búng sẵn trên trời/ Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm", hoặc "Tiêu điều nhân sự đã xong/Sơn hà cũng huyễn, côn trùng cũng hư."

Để nhạc ứng với thơ, người phổ nhạc phải nắm được cấu trúc âm thanh đặc thù của bài thơ và dựa vào đó để khai triển bản nhạc của mình thành một poème chanté (bài thơ được hát lên) chứ không thành một chanson poétique (ca khúc có chất thơ). Sự xâm lấn thô bạo của âm nhạc vào bài thơ có thể làm cho căn cước của bài thơ bị xoá nhoà tới mức nó không còn có mặt trong tâm trí người nghe nhạc nữa: nó bị vong thân. Hành xử thiếu văn hoá này không chỉ riêng của người phổ nhạc, nó còn lan rộng ra ngoài xã hội, trên sân diễn và trong DVD: người ta chỉ giới thiệu tên người phổ nhạc, chứ không nhắc tên tác giả bài thơ.

Nói chung, cái giá mà thơ phổ nhạc phải trả là nó bị đẩy vào hậu trường hoặc bị xuống cấp thành một người phụ diễn mờ nhạt cho âm nhạc. Vòng nguyệt quế, nếu có, được trao cho người phổ nhạc chứ không cho thi nhân.

Nhiều người, trong số này có hơn một nhạc sĩ, cứ nghĩ rằng phổ nhạc cất cánh cho thơ. Nhận định này, theo ngu ý, nặng tính chủ quan. Bởi vì thơ tự nó có một nội lực thâm hậu khiến nó có thể tự bay lên bằng đôi cánh nhạc của mình. Mà nghĩ cho cùng, thơ là một tiếng hát. Nó là hoá kiếp của uyên ngữ vô thanh bằng bạc khắp vũ trụ. Uyên ngữ của “cái quay búng sẵn trên trời” khi nhập vào một hồn thơ mẫn cảm và giàu tưởng tượng thì hoá “Đêm nghe tiếng ếch bên tai/Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đờ” (Trần Tế Xương), hoặc “Như trong vó cật của ngựa bạch/Có nhạc chim hồng vĩ cánh cam” (CTT). Hoặc hoá cuộc hàn huyên của “long lanh tiếng sỏi” với “lung linh ánh sáng bỗng rung mình”, hay cái làm dợn hồn của “lá hồng rơi lặng ngõ thôn”, thứ “lệ ngân” của những giọt “sương trinh rơi kín tự nguồn yêu thương” vang thấu châu thân Xuân Diệu của thuở hồn thơ ông ta chưa bị bóp chết bởi con quỷ chính trị giáo điều. Thuở Huy Cận chưa điếc nên nghe được cái “nặng” của “trái sầu rụng rơi.” Thử hỏi với một nội lực nhạc thần sầu như vậy, thơ có cần phải nhờ phổ nhạc thì mới cất cánh lên được không?

Bây giờ thì ta có lý do để tâm đắc với nhà ngôn ngữ học Nguyễn Phan Cảnh khi ông ta ví von về nhạc lý của thơ: “Thiên chức tự điều chỉnh thiêng liêng đã làm nhạc thơ hoá hồn thơ! Và bây giờ thì chúng ta hiểu, cùng “tiếng trùng” mà “đông nã hơn thu”, vì sao nhạc thơ còn dễ sợ hơn nhạc nhạc.” (Ngôn ngữ thơ, trang 119). Ông mượn hai câu Đường thi do Hoàng Tạo dịch để minh hoạ cái cảm giác sững sờ của mình trước vẻ đẹp “dễ sợ” của nhạc thơ:

Ta già nghe chẳng sao đâu,
Tuổi xanh nghe, khéo bạc đầu như chơi!
Thơ ca quả là một rong chơi lãng mạn mà thâm trọng.

Saint Paul, Minnesota
Mùa Phục sinh 2011